

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2022
và cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 của cấp Thành phố**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Thành phố tại: Báo cáo số 200/BC-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2022 về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2022 và cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 của cấp Thành phố; Báo cáo giải trình bổ sung số 238/BC-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2022;

Xét báo cáo thẩm tra số 55/BC-KTNS ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ban kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư công cấp Thành phố năm 2022, bao gồm những nội dung sau:

1. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư dự án cấp Thành phố giảm 701.200 triệu đồng, cụ thể:

a) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 1.667.108 triệu đồng của 28 dự án, trong đó: giảm 1.472.508 triệu đồng của 24 dự án xây dựng cơ bản tập trung cấp Thành phố; và giảm 194.600 triệu đồng của 04 dự án đầu tư theo cơ chế đặc thù sử dụng nguồn thu từ đất.

b) Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn 965.908 triệu đồng của 55 dự án, trong đó: tăng 926.908 triệu đồng của 54 dự án xây dựng cơ bản tập trung cấp Thành phố; và tăng 39.000 triệu đồng của 01 dự án đầu tư theo cơ chế đặc thù sử dụng nguồn thu từ đất.

2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư dự án thuộc nhiệm vụ chi cấp huyện được ngân sách Thành phố hỗ trợ bổ sung 1.515.500 triệu đồng, trong đó:

2.1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của Thủ đô Hà Nội: Điều chỉnh giảm 47.300 triệu đồng của 03 dự án.

2.2. Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện, thị xã là 1.562.800 triệu đồng của 165 dự án, trong đó:

- Các dự án thực hiện “Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập để đủ điều kiện đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo của Thành phố”: 862.440 triệu đồng cho 105 dự án (gồm giảm 60.400 triệu đồng của 10 dự án, tăng 922.840 triệu đồng cho 95 dự án).

- Các dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải làng nghề; hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng đối với địa phương bị ảnh hưởng bởi các dự án xây dựng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; xây dựng hạ tầng kinh tế: 700.360 triệu đồng cho 60 dự án (gồm giảm 73.500 triệu đồng của 08 dự án, tăng 773.860 triệu đồng cho 52 dự án).

2.3. Về nguồn vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ các dự án thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện là 1.515.500 triệu đồng được bố trí 701.200 triệu đồng từ nguồn vốn điều chỉnh giảm kế hoạch vốn dự án cấp Thành phố đã nêu tại mục 1 và 814.300 triệu đồng bố trí từ nguồn dự phòng 868.000 triệu đồng kế hoạch đầu tư công năm 2022 cấp Thành phố.

3. Bố trí bổ sung 53.700 triệu đồng trong tổng nguồn vốn kế hoạch năm 2022 từ nguồn dự phòng để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (thực hiện giải ngân theo cơ chế thanh toán linh hoạt).

(Chi tiết tại các phụ lục 1,2,3,4,5 kèm theo)

Điều 2. Cho phép 02 quận: Cầu Giấy, Tây Hồ sử dụng ngân sách cấp quận để hỗ trợ 05 huyện: Ba Vì, Phúc Thọ, Mỹ Đức, Sóc Sơn, Phú Xuyên thực hiện xây dựng nông thôn mới theo Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội với kinh phí 135.000 triệu đồng cho 07 dự án *(Chi tiết tại Phụ lục 5 đính kèm)*.

HĐND và UBND các quận thực hiện các thủ tục quyết định hỗ trợ tuân thủ quy định của Luật Ngân sách Nhà nước. HĐND và UBND các huyện, thị xã có dự án được hỗ trợ tiếp nhận và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ đúng mục đích, đúng quy định, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo đủ nguồn vốn đối ứng (nếu cần) để hoàn thành dự án đưa vào sử dụng, phát huy hiệu quả đầu tư và tuyệt đối không được để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

Điều 3. Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của Thành phố như sau:

1. Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đối với các dự án cấp Thành phố và dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện (*chi tiết tại Phụ lục 2,4 kèm theo*).

2. Xác định kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 là 2.966.700 triệu đồng cho 22 dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt/điều chỉnh chủ trương đầu tư từ nguồn vốn còn lại chưa phân bổ chi tiết của từng lĩnh vực đầu tư đã được HĐND Thành phố quyết nghị tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 và cập nhật, điều chỉnh tại các Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2022, 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022. (*Chi tiết tại Phụ lục 6 kèm theo*).

3. Chấp thuận chủ trương cho phép sử dụng ngân sách thành phố Hà Nội hỗ trợ thực hiện Dự án xây dựng tượng đài “Công an nhân dân vì dân phục vụ” trên địa bàn Thành phố và cân đối trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 với kinh phí dự kiến là 37.970 triệu đồng từ nguồn dự phòng.

Điều 4. Thống nhất việc triển khai Dự án Thực phẩm nông nghiệp an toàn thành phố Hà Nội từ nguồn vốn vay của chính quyền địa phương (sử dụng từ nguồn vay ODA và vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài). Sau khi dự án được phê duyệt và các hiệp định vay vốn được ký chính thức, giao Ủy ban nhân dân Thành phố xây dựng phương án vay và trả nợ chi tiết, trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết nghị theo đúng quy định của Luật Quản lý nợ công.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND Thành phố:

- Giao kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2022 cho các đơn vị và chỉ đạo việc thực hiện, thanh quyết toán đảm bảo đúng quy định; chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, căn cứ pháp lý của các dự án đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

- Cập nhật các chỉ đạo, quyết định của Trung ương để phân bổ chi tiết, thông báo điều chỉnh nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ mục tiêu (vốn trong nước và vốn nước ngoài) cho Thành phố tương ứng theo số Trung ương thông báo.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, Thường trực Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân các quận, huyện, thị xã tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký. / *trm*

Nơi nhận: *hư*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu thuộc UBTV Quốc hội;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- TT HĐND, UBND, UB MTTQ Thành phố;
- Các Ban Đảng Thành ủy;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- Các VP: Thành ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND Thành phố;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Các sở: KHĐT; TC; TNMT; GTVT; NN&PTNT; XD;
- Các BQLDA ĐTXDCT trực thuộc Thành phố;
- Công báo Thành phố, Cổng giao tiếp điện tử Thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Tuấn

Phụ lục 1
BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ
(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 06/7/2022 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	KẾ HOẠCH 2022 ĐÃ GIAO	NGUỒN VỐN THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH	ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH 2022						KẾ HOẠCH 2022 SAU ĐIỀU CHỈNH	Ghi chú
				Tổng cộng		Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng			
				Số ĐA	Kinh phí	Số ĐA	Kinh phí	Số DA	Kinh phí		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG	51.582.952	868.000				-2.716.308		2.716.308	51.582.952	
I	BỔ TRÍ VỐN THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ	23.334.299	868.000	83	-1.515.500	28	-2.535.108	55	1.019.608	21.818.799	
1	BỔ TRÍ VỐN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG	20.596.199	868.000	83	-1.515.500	28	-2.535.108	55	1.019.608	19.080.699	
1.1	Bổ trí vốn thu hồi ứng trước, vốn thanh quyết toán, quy hoạch, chuẩn bị đầu tư...	4.242.398	868.000		-814.300		-868.000		53.700	3.428.098	
-	Bổ trí thu hồi các khoản ứng trước NSTW hỗ trợ có mục tiêu	395.124								395.124	
-	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành	100.000								100.000	
-	Bổ trí vốn thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch	200.000								200.000	Giải ngân theo cơ chế thanh toán linh hoạt.
-	Bổ trí vốn bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	1.629.274			53.700				53.700	1.682.974	
-	Bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án XDCB tập trung TP	50.000								50.000	
-	Vốn GPMB, xây dựng hạ tầng khu đấu giá đất cấp TP	1.000.000								1.000.000	
-	Dự phòng	868.000	868.000		-868.000		-868.000				
1.2	Vốn phân bổ thực hiện các chương trình, dự án đầu tư XDCB	16.353.801		83	-701.200	28	-1.667.108	55	965.908	15.652.601	Phụ lục 02
1.2.1	Vốn XCDB tập trung cấp Thành phố	15.850.801		78	-545.600	24	-1.472.508	54	926.908	15.305.201	
	Trong đó:										
	- ODA cấp phát	3.802.501									
	- ODA vay lại	1.355.400									
1.2.2	Vốn hỗ trợ doanh nghiệp	15.000								15.000	
1.2.3	Bổ trí vốn thực hiện các dự án theo cơ chế đặc thù từ đất	488.000		5	-155.600	4	-194.600	1	39.000	332.400	
2	BỔ TRÍ VỐN CHO CÁC QUỸ, CÁC KHOẢN CHI ĐẦU TƯ KHÁC	2.738.100								2.738.100	
2.1	Hoàn trả cho Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ứng vốn	522.100								522.100	
2.2	Ghi thu, ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng cho các dự án BT	770.000								770.000	
2.3	Bổ sung cho các quỹ và vốn ủy thác Ngân hàng chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm và Đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa, thoái trả tiền nhà đất	1.000.000								1.000.000	
2.4	Hỗ trợ địa phương bạn, hỗ trợ ngành dọc	446.000								446.000	

STT	Nội dung	KẾ HOẠCH 2022 ĐÃ GIAO	NGUỒN VỐN THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH	ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH 2022						KẾ HOẠCH 2022 SAU ĐIỀU CHỈNH	Ghi chú
				Tổng cộng		Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng			
				Số ĐA	Kinh phí	Số ĐA	Kinh phí	Số DA	Kinh phí		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
II	BỔ TRÍ VỐN THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP HUYỆN	27.738.653		168	1.515.500	21	-181.200	147	1.696.700	29.254.153	
1	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	16.696.003								16.696.003	
2	VỐN BỔ TRÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN THUỘC CTMT QUỐC GIA	1.240.000		3	-47.300	3	-47.300			1.192.700	
2.1	CTMT quốc gia về Xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững	1.000.000								1.000.000	
2.2	CTMT quốc gia phát triển kinh tế dân tộc miền núi	240.000		3	-47.300	3	-47.300			192.700	Phụ lục 03
3	NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CẤP HUYỆN	8.980.000		165	1.562.800	18	-133.900	147	1.696.700	10.542.800	
3.1	Các dự án thực hiện Kế hoạch 03 lĩnh vực giáo dục, y tế, di tích theo Nghị quyết 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022	5.852.900		105	862.440	10	-60.400	95	922.840	6.715.340	
-	Hỗ trợ xây dựng trường học đạt chuẩn	4.308.460		56	521.570	9	-56.500	47	578.070	4.830.030	
-	Hỗ trợ xây dựng nâng cấp tuyến y tế cơ sở	401.440		30	191.520	1	-3.900	29	195.420	592.960	
-	Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích	1.143.000		19	149.350			19	149.350	1.292.350	
3.2	Các dự án phục vụ dân sinh, phát triển hạ tầng kinh tế xã hội địa bàn khó khăn theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	3.127.100		60	700.360	8	-73.500	52	773.860	3.827.460	Phụ lục 4
-	Hỗ trợ xây dựng hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố	304.300		9	167.500			9	167.500	471.800	
-	Hỗ trợ xây dựng dự án xử lý nước thải làng nghề			1	13.330			1	13.330	13.330	
-	Hỗ trợ khắc phục hậu quả cơn bão số 7,8 năm 2021			14	159.070			14	159.070	159.070	
-	Hỗ trợ xây dựng hạ tầng kinh tế (đường giao thông, kênh mương tưới tiêu,...)	2.822.800		36	360.460	8	-73.500	28	433.960	3.183.260	
4	VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CẤP TRỞ LẠI CẤP HUYỆN TỪ TIỀN THUẾ ĐẤT	822.650								822.650	
III	CHI TRẢ NỢ LÃI, PHÍ CÁC KHOẢN VAY	510.000								510.000	

Phụ lục 2
CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 VÀ NĂM 2022
CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 06/7/2022 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt/Cập nhật	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021 (31/01/2022)	Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài	Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao		Điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2022	Trong đó điều chỉnh nguồn CCTL điều chỉnh	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Trong đó nguồn CCTL sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Trong đó điều chỉnh so với trung hạn 2021-2025 đã duyệt	CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó nguồn CCTL									
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG CỘNG (A+B)	83				104.712.342	76.452.301	27.780.710	413.283	7.861.732	502.000	-701.200		7.160.532	502.000	76.616.501	164.200	26		
	Tổng điều chỉnh giảm	28				69.133.512	57.291.115	24.384.649	400.069	6.735.332	372.000	-1.667.108	-224.500	5.068.224	147.500	57.200.115	-91.000	1		
	Tổng điều chỉnh tăng	55				35.578.830	19.161.186	3.396.061	13.214	1.126.400	130.000	965.908	224.500	2.092.308	354.500	19.416.386	255.200	25		
	Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022	13				21.866.957	11.667.086	1.885.656	1.500	1.036.400	130.000	553.408	149.500	1.589.808	279.500	11.762.086	95.000	2		
	Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022	42				13.711.873	7.494.100	1.510.405	11.714	90.000		412.500	75.000	502.500	75.000	7.654.300	160.200	23		
A	CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG	78				101.792.307	75.142.301	26.573.742	291.582	7.376.732	502.000	-545.600		6.831.132	502.000	75.306.501	164.200	26		
	Tổng điều chỉnh giảm	24				66.648.061	56.361.115	23.179.581	278.368	6.400.332	372.000	-1.472.508	-224.500	4.927.824	147.500	56.270.115	-91.000	1		
	Tổng điều chỉnh tăng	54				35.144.246	18.781.186	3.394.161	13.214	976.400	130.000	926.908	224.500	1.903.308	354.500	19.036.386	255.200	25		
	Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022	12				21.432.373	11.287.086	1.883.756	1.500	886.400	130.000	514.408	149.500	1.400.808	279.500	11.382.086	95.000	2		
	Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022	42				13.711.873	7.494.100	1.510.405	11.714	90.000		412.500	75.000	502.500	75.000	7.654.300	160.200	23		
I	Lĩnh vực quốc phòng	1				450.000	275.000	188.000		85.000		15.000		100.000		275.000				
a	Điều chỉnh giảm																			
b	Điều chỉnh tăng	1				450.000	275.000	188.000		85.000		15.000		100.000		275.000				
b.1	Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022	1				450.000	275.000	188.000		85.000		15.000		100.000		275.000				
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	1				450.000	275.000	188.000		85.000		15.000		100.000		275.000				
1	STD.02	1	Nam Từ Liêm	2020-2022	3338/QĐ-BQP 7/8/2019 (ĐT); 1575/QĐ-BQP 18/5/2020	450.000	275.000	188.000		85.000		15.000		100.000		275.000			Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	
b.2	Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022																			
II	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	2				144.333	111.600	25.736	146			58.300		58.300		114.100	2.500	1		
a	Điều chỉnh giảm																			
b	Điều chỉnh tăng	2				144.333	111.600	25.736	146			58.300		58.300		114.100	2.500	1		
b.1	Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022																			
b.2	Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022	2				144.333	111.600	25.736	146			58.300		58.300		114.100	2.500	1		
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	1				38.841	12.000	25.736	146			8.500		8.500		14.500	2.500	1		
1	Xây dựng trụ sở cảnh sát PC&CC số 8 (Hoàng Mai) thuộc công an thành phố Hà Nội	1	Hoàng Mai	2018-2022	5559/QĐ-UBND 17/10/2018; 2953/QĐ-UBND 05/7/2021	38.841	12.000	25.736	146			8.500		8.500		14.500	2.500	1	Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố	
*	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1				105.492	99.600					49.800		49.800		99.600				

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt/Cấp nhật	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021 (31/01/2022)	Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài	Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao		Điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2022	Trong đó điều chỉnh nguồn CCTL điều chỉnh	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Trong đó nguồn CCTL sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Trong đó điều chỉnh so với trung hạn 2021-2025 đã duyệt	CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó nguồn CCTL									
I		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Dự án khởi công mới năm 2022	1				105.492	99.600					49.800		49.800		99.600				
I	Mua sắm phương tiện của Công an thành phố Hà Nội	1	Hà Nội	2022-2023	CTr: 1374/QĐ-BCA-H01 25/02/2022; DA: 4660/QĐ-CAHN-PH10 24/6/2022	105.492	99.600					49.800		49.800		99.600			Công an thành phố Hà Nội	
III	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	2				121.545	47.000	69.040	1.192			12.000		12.000		57.000	10.000	1		
a	Điều chỉnh giảm																			
b	Điều chỉnh tăng	2				121.545	47.000	69.040	1.192			12.000		12.000		57.000	10.000	1		
b.1	Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022																			
b.2	Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022	2				121.545	47.000	69.040	1.192			12.000		12.000		57.000	10.000	1		
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	1				75.545	15.000	69.040	1.192			2.000		2.000		17.000	2.000	1		
I	Xây dựng trường THPT Minh Hà, huyện Thạch Thất	1	Thạch Thất	2019-2022	5929/QĐ-UBND 31/10/2018; 41/QĐ-UBND 05/1/2021; 1601/QĐ-UBND 13/5/2022	75.545	15.000	69.040	1.192			2.000		2.000		17.000	2.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
*	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1				46.000	32.000					10.000		10.000		40.000	8.000			
	Dự án khởi công mới năm 2022	1				46.000	32.000					10.000		10.000		40.000	8.000			
I	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Tự Lập, huyện Mê Linh	1	Mê Linh	2022-2023	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 592/QĐ-UBND 14/02/2022	46.000	32.000					10.000		10.000		40.000	8.000		UBND huyện Mê Linh	
IV	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	3				2.163.262	1.455.000	658.840		405.000		55.000	94.500	460.000	94.500	1.455.000				
a	Điều chỉnh giảm	2				786.797	405.000	293.270		105.000		-45.000		60.000		405.000				
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	2				786.797	405.000	293.270		105.000		-45.000		60.000		405.000				
I	Bảo tồn nhà Cúc tác chiến và từng bước hoàn trả không gian Điện Kính Thiên	1	Ba Đình	2017-2019	6770/QĐ-UBND 28/9/2017; 129/QĐ-UBND 08/01/2019	14.813	5.000	4.590		5.000		-5.000				5.000			Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
2	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trung bày)	1	Nam Từ Liêm	2016-2021 (quyết toán năm 2022)	1424/QĐ-UBND 21/4/2008; 5099/QĐ-UBND 07/11/2012; 1207/QĐ-UBND 25/3/2020; 4135/QĐ-UBND 16/9/2020	771.984	400.000	288.680		100.000		-40.000		60.000		400.000			Bảo tàng Hà Nội	
b	Điều chỉnh tăng	1				1.376.465	1.050.000	365.570		300.000		100.000	94.500	400.000	94.500	1.050.000				
b.1	Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022	1				1.376.465	1.050.000	365.570		300.000		100.000	94.500	400.000	94.500	1.050.000				
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	1				1.376.465	1.050.000	365.570		300.000		100.000	94.500	400.000	94.500	1.050.000				

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt/Cấp nhật	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021 (31/01/2022)	Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài	Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao		Điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2022	Trong đó điều chỉnh nguồn CCTL điều chỉnh	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Trong đó nguồn CCTL sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Trong đó điều chỉnh so với trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó nguồn CCTL									
1	Công trình trọng điểm 2016 - 2020: Xây dựng Cung Thiếu nhi Hà Nội	1	Cầu Giấy; Nam Từ Liêm	2020-2024	4493/QĐ-UBND 29/8/2014; 4608/QĐ-UBND 14/10/2020	1.376.465	1.050.000	365.570		300.000		100.000	94.500	400.000	94.500	1.050.000			Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố	
b.2	Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022																			
V	Lĩnh vực thể dục, thể thao	1				101.589	55.000	73.443		18.000		-18.000				37.000	-18.000	1		
a	Điều chỉnh giảm	1				101.589	55.000	73.443		18.000		-18.000				37.000	-18.000	1		
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	1				101.589	55.000	73.443		18.000		-18.000				37.000	-18.000	1		
1	Cải tạo, nâng cấp công trình sân diên kinh ngoài trời và hạ tầng kỹ thuật khuôn viên Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.	1	Nam Từ Liêm	2020-2021	2990/QĐ-UBND 06/7/2020	101.589	55.000	73.443		18.000		-18.000				37.000	-18.000	1	Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng
b	Điều chỉnh tăng																			
VI	Lĩnh vực môi trường	10				92.726		52.633				30.800		30.800		30.800	30.800	10		
a	Điều chỉnh giảm																			
b	Điều chỉnh tăng	10				92.726		52.633				30.800		30.800		30.800	30.800	10		
b.1	Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022																			
b.2	Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022	10				92.726		52.633				30.800		30.800		30.800	30.800	10		
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	10				92.726		52.633				30.800		30.800		30.800	30.800	10		
1	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Canh Nậu, huyện Thạch Thất	1	Thạch Thất	2020-2022	1977/QĐ-UBND 12/5/2020, 4385/QĐ-UBND 06/10/2021	9.908		6.085				2.800		2.800		2.800	2.800	1	BQLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp Thành phố	
2	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp La Phù, huyện Hoài Đức	1	Hoài Đức	2020-2022	1981/QĐ-UBND 12/5/2020, 4386/QĐ-UBND 06/10/2021	12.503		8.041				2.800		2.800		2.800	2.800	1	BQLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp Thành phố	
3	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Vạn Điểm, huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2020-2022	1980/QĐ-UBND 12/5/2020, 4387/QĐ-UBND 06/10/2021	9.854		5.441				2.600		2.600		2.600	2.600	1	BQLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp Thành phố	
4	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức	1	Hoài Đức	2020-2022	1983/QĐ-UBND 12/5/2020, 4388/QĐ-UBND 06/10/2021	8.775		5.319				2.300		2.300		2.300	2.300	1	BQLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp Thành phố	
5	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Bích Hoà, huyện Thanh Oai	1	Thanh Oai	2020-2022	1974/QĐ-UBND 12/5/2020, 340/QĐ-UBND 24/01/2022	8.060		4.583				2.900		2.900		2.900	2.900	1	BQLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt/Cấp nhật	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021 (31/01/2022)	Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài	Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao		Điều chỉnh tăng/ giảm kế hoạch vốn năm 2022	Trong đó điều chỉnh nguồn CCTL điều chỉnh	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Trong đó nguồn CCTL sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Trong đó điều chỉnh so với trung hạn 2021-2025 đã duyệt	CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó nguồn CCTL									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
6	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Bình Phú I, huyện Thạch Thất	1	Thạch Thất	2020-2022	1976/QĐ-UBND 12/5/2020, 341/QĐ-UBND 24/01/2022	7.612		4.475				2.600		2.600		2.600	2.600	1	BQLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp Thành phố	
7	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Kim Quan, huyện Thạch Thất	1	Thạch Thất	2020-2022	1979/QĐ-UBND 12/5/2020, 342/QĐ-UBND 24/01/2022	9.503		5.261				3.600		3.600		3.600	3.600	1	BQLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp Thành phố	
8	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Tân Hội, huyện Đan Phượng	1	Đan Phượng	2020-2022	1984/QĐ-UBND 12/5/2020, 343/QĐ-UBND 24/01/2022	7.834		4.126				3.300		3.300		3.300	3.300	1	BQLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp Thành phố	
9	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Trường An, huyện Hoài Đức	1	Hoài Đức	2020-2022	1978/QĐ-UBND 12/5/2020, 344/QĐ-UBND 24/01/2022	9.359		4.610				4.200		4.200		4.200	4.200	1	BQLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp Thành phố	
10	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Biên Giang, quận Hà Đông	1	Hà Đông	2020-2022	1975/QĐ-UBND 12/5/2020, 1158/QĐ-UBND 05/4/2022	9.318		4.692				3.700		3.700		3.700	3.700	1	BQLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp Thành phố	
VII	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	54				97.226.973	72.515.701	24.940.056	289.244	6.768.732	502.000	-812.700	-104.500	5.956.032	397.500	72.600.601	84.900	10		
a	Điều chỉnh giảm	21				65.759.675	55.901.115	22.812.868	278.368	6.277.332	372.000	-1.409.508	-224.500	4.867.824	147.500	55.828.115	-73.000			
b	Điều chỉnh tăng	33				31.467.298	16.614.586	2.127.188	10.876	491.400	130.000	596.808	120.000	1.088.208	250.000	16.772.486	157.900	10		
b.1	Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022	7				18.530.528	9.599.086	774.666	500	401.400	130.000	339.408	45.000	740.808	175.000	9.644.086	45.000			
b.2	Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022	26				12.936.770	7.015.500	1.352.522	10.376	90.000		257.400	75.000	347.400	75.000	7.128.400	112.900	10		
VII.1	Lĩnh vực đề điều	4				141.405	85.000	20.632	18.234	65.000		-27.300		37.700		97.700	12.700	3		
a	Điều chỉnh giảm	1				105.887	85.000	1.176	18.234	65.000		-40.000		25.000		85.000				
*	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1				105.887	85.000	1.176	18.234	65.000		-40.000		25.000		85.000				
	Dự án khởi công mới năm 2021	1				105.887	85.000	1.176	18.234	65.000		-40.000		25.000		85.000				
1	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ xã Ninh Sở đến xã Vạn Diêm), huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2021-2022	772/QĐ-UBND 18/02/2021	105.887	85.000	1.176	18.234	65.000		-40.000		25.000		85.000			UBND huyện Thường Tín	
b	Điều chỉnh tăng	3				35.518		19.456				12.700		12.700		12.700	12.700	3		
b.1	Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022																			
b.2	Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022	3				35.518		19.456				12.700		12.700		12.700	12.700	3		
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	1				28.017		19.456				6.000		6.000		6.000	6.000	1		
1	Gia cố kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng thuộc địa bàn xã Chu Minh, huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2018-2022	7563/QĐ-UBND 31/10/2017; 6248/QĐ-UBND 08/11/2019; 4645/QĐ-UBND 29/10/2021	28.017		19.456				6.000		6.000		6.000	6.000	1	BQLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt/Cập nhật	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021 (31/01/2022)	Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài	Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao		Điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2022	Trong đó điều chỉnh nguồn CCTL điều chỉnh	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Trong đó nguồn CCTL sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Trong đó điều chỉnh so với trung hạn 2021-2025 đã duyệt	CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó nguồn CCTL									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
*	Dự án khởi công mới năm 2022	2				7.501						6.700		6.700		6.700	6.700	2		
1	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt trượt mặt đất, mái đất tại K1+900 phía thượng lưu đê tả Đáy, xã Song Phượng, huyện Đan Phượng	1	Đan Phượng	6/2022	707/QĐ-SNN 05/5/2022	1.346						1.200		1.200		1.200	1.200	1	UBND huyện Đan Phượng	
2	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Sơn Tây trên địa bàn xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây	1	Sơn Tây	2021-2022	524/QĐ-SNN 31/3/2022	6.155						5.500		5.500		5.500	5.500	1	Sở NN&PTNT	
VII.2	Lĩnh vực thủy lợi	7				5.027.223	1.761.000	2.891.942	113.962	1.043.000		-421.000		622.000		1.761.000				
a	Điều chỉnh giảm	1				4.722.852	1.600.000	2.891.942	113.962	1.043.000		-500.000		543.000		1.600.000				
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	1				4.722.852	1.600.000	2.891.942	113.962	1.043.000		-500.000		543.000		1.600.000				
1	Công trình trọng điểm 2016-2020: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa) - Giai đoạn 1	1	Hà Đông	2013-2022	1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019; 2548/QĐ-UBND 10/6/2021	4.722.852	1.600.000	2.891.942	113.962	1.043.000		-500.000		543.000		1.600.000			Sở NN&PTNT	
b	Điều chỉnh tăng	6				304.371	161.000					79.000		79.000		161.000				
b.1	Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022																			
b.2	Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022	6				304.371	161.000					79.000		79.000		161.000				
1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu La Láng, huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2022-2024	CTr: 23/NQ-HĐND 23/9/2021; DA: 987/QĐ-SNN 22/6/2022	49.401	26.000					13.000		13.000		26.000			Ban QLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Nhân Lý, huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2022-2024	CTr: 23/NQ-HĐND 23/9/2021; DA: 990/QĐ-SNN 22/6/2022	58.699	31.000					15.000		15.000		31.000			Ban QLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Đức Môn, huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2022-2024	CTr: 23/NQ-HĐND 23/9/2021; DA: 1000/QĐ-SNN 23/6/2022	71.974	38.000					19.000		19.000		38.000			Ban QLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp Thành phố	
4	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Mỹ Thượng, huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2022-2025	CTr: 23/NQ-HĐND 23/9/2021; DA: 1004/QĐ-SNN 23/6/2022	28.999	15.000					7.000		7.000		15.000			Ban QLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp Thành phố	
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Mỹ Hạ, huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2022-2025	CTr: 23/NQ-HĐND 23/9/2021; DA: 1005/QĐ-SNN 23/6/2022	37.599	20.000					10.000		10.000		20.000			Ban QLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp Thành phố	
6	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đàm Buộm, huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2022-2024	CTr: 23/NQ-HĐND 23/9/2021; DA: 1006/QĐ-SNN 23/6/2022	57.699	31.000					15.000		15.000		31.000			Ban QLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt/Cấp nhật	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021 (31/01/2022)	Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài	Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao		Điều chỉnh tăng/ giảm kế hoạch vốn năm 2022	Trong đó điều chỉnh nguồn CCTL điều chỉnh	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Trong đó nguồn CCTL sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Trong đó điều chỉnh so với trung hạn 2021-2025 đã duyệt	CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó nguồn CCTL									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
VII.3	Lĩnh vực giao thông	43				92.058.345	70.669.701	22.027.482	157.048	5.660.732	502.000	-364.400	-104.500	5.296.332	397.500	70.741.901	72.200	7		
a	Điều chỉnh giảm	19				60.930.936	54.216.115	19.919.750	146.172	5.169.332	372.000	-869.508	-224.500	4.299.824	147.500	54.143.115	-73.000			
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	17				60.380.257	53.761.115	19.919.750	146.172	5.069.332	372.000	-841.508	-224.500	4.227.824	147.500	53.688.115	-73.000			
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thành phố Hà Nội (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1	Từ Liêm, Tây Hồ, Cầu Giấy, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng	2009-2015	2054/QĐ-UBND 13/11/2008; 1215/UBND-KH&ĐT 13/4/2020	19.555.000	31.120.508	870.951	20.000	100.000		-28.508		71.492		31.071.508	-49.000		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA)					10.860.000	10.723.508	619.091		21.492				21.492		10.723.508				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)					5.625.000	16.957.000			28.508		-28.508				16.957.000				
	Vốn trong nước					3.070.000	3.440.000	251.860	20.000	50.000				50.000		3.391.000	-49.000			
2	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị điểm TP Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội	1	Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm	2009-2022	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014; 1510/QĐ-UBND 02/3/2017; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019; 1052/QĐ-UBND 13/3/2020; 2002/QĐ-UBND 13/5/2020	32.910.000	17.740.607	16.361.654		3.530.832		-230.000		3.300.832		17.740.607			Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA)					13.158.810	6.907.607	6.931.993		1.709.609				1.709.609		6.907.607				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)					13.649.180	7.311.000	6.475.848		1.291.223				1.291.223		7.311.000				
	Vốn trong nước					6.102.010	3.522.000	2.953.813		530.000		-230.000		300.000		3.522.000				
3	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng cầu vượt tại nút giao An Dương - đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông quận Ba Đình và quận Tây Hồ	1	Ba Đình, Tây Hồ	2017-Quý IV/2022	3665/QĐ-UBND 19/6/2017; 3376/QĐ-UBND 24/6/2019; 402/QĐ-UBND 19/01/2021; 808/QĐ-UBND 01/3/2022	815.864	400.000	343.811		180.000		-130.000		50.000		400.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
4	Cải tạo nâng cấp đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+ 469 đến Km 12 +733,55)	1	Sóc Sơn	2015-T6/2023	5570/QĐ-UBND 28/10/2014; 923/QĐ-UBND 02/3/2020; 177/QĐ-UBND 14/01/2022	197.204	110.000	27.247	1.268	20.000		-15.000		5.000		110.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
5	Mở rộng Quốc lộ 1A đoạn Km189 đến Km194 qua địa bàn huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2019-2022	1503/QĐ-UBND 29/3/2019; 1369/QĐ-UBND 22/3/2021	247.268	60.000	152.463	2.314	40.000	40.000	-14.000	-14.000	26.000	26.000	60.000			UBND huyện Thường Tín	
6	Xây dựng tuyến đường vào KCN sạch Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2019-2022	3954/QĐ-UBND 23/7/2019; 875/QĐ-UBND 22/02/2021	334.099	205.000	43.163		50.000	50.000	-45.000	-45.000	5.000	5.000	205.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt/Cấp nhật	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021 (31/01/2022)	Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài	Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao		Điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2022	Trong đó điều chỉnh nguồn CCTL điều chỉnh	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Trong đó nguồn CCTL sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Trong đó điều chỉnh so với trung hạn 2021-2025 đã duyệt	CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó nguồn CCTL									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
7	Xây dựng đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp, huyện Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2019-2022	1383/QĐ-UBND 26/3/2019; 1053/QĐ-UBND 13/3/2020; 5449/QĐ-UBND 30/12/2021	658.935	335.000	254.823	55.677	100.000	100.000	-55.000	-55.000	45.000	45.000	335.000			UBND huyện Sóc Sơn	
8	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 trên địa bàn huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2018-2023	6001/QĐ-UBND 31/10/2018; 3797/QĐ-UBND 03/8/2021	343.160	150.000	170.000		80.000	80.000	-30.000	-30.000	50.000	50.000	150.000			UBND huyện Chương Mỹ	
9	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu cống bắc qua sông Tích, thị xã Sơn Tây	1	Sơn Tây	2019-2022	5954/QĐ-UBND 28/10/2019	71.002	40.000	19.677	16.913	12.000	12.000	-12.000	-12.000			40.000			UBND thị xã Sơn Tây	
10	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng đường Tây Thăng Long đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm	1	Bắc từ Liêm	2017-2024	5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019; 05/QĐ-UBND 04/01/2022	1.494.473	925.000	481.000		140.000		-10.000		130.000		925.000			UBND quận Bắc Từ Liêm	Cơ chế nguồn vốn thực hiện là Ngân sách quận 50 tỷ đồng, phần còn lại NSTP.
11	Dự án xây dựng công trình cầu Cương Kiên, quận Nam Từ Liêm	1	Nam Từ Liêm	2019 - 2022	6076/QĐ-UBND 31/10/2019	175.800	115.000	15.890		10.000	10.000	-8.500	-8.500	1.500	1.500	115.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
12	Công trình trọng điểm: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vĩnh Tuy, Giai đoạn 2	1	Long Biên, Hai Bà Trưng	2020-2022	2673/QĐ-UBND 24/6/2020	2.538.153	2.100.000	986.790		600.000		-100.000		500.000		2.100.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
13	Xây dựng tuyến đường nối từ trường THCS Nam Từ Liêm đi Quốc Lộ 32 (đoạn hết địa phận quận Nam Từ Liêm)	1	Nam Từ Liêm	2018-2022	5166/QĐ-UBND 31/10/2018; 1577/QĐ-UBND 15/6/2021; 1233/QĐ-UBND 12/4/2022	251.936	27.000	84.815		27.000		-18.000		9.000		27.000			UBND quận Nam Từ Liêm	Cơ chế nguồn vốn NSTP không quá 50% TMDT
14	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà đến Đại Lộ Thăng Long	1	Nam Từ Liêm	2018-2023	5168/QĐ-UBND 31/10/2018; 1205/QĐ-UBND 08/4/2022; 1576/QĐ-UBND 15/6/2021 (NTL)	230.746	60.000	55.076		35.500		-33.500		2.000		60.000			UBND quận Nam Từ Liêm	Cơ chế nguồn vốn NSTP không quá 50% TMDT
15	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm thể thao quân đội Bộ quốc phòng đến Khu bảo tàng quân sự Việt Nam (bao gồm cầu qua Sông Nhuệ)	1	Nam Từ Liêm	2018-2022	5167/QĐ-UBND 31/10/2018; 433/QĐ-UBND 08/3/2021 (NTL)	89.164	68.000	1.246		44.000		-35.000		9.000		44.000	-24.000		UBND quận Nam Từ Liêm	Cơ chế nguồn vốn NSTP không quá 50% TMDT
16	Cải tạo, mở rộng ngõ 381 Nguyễn Khang (từ phố Thành Thái đến phố Nguyễn Khang), quận Cầu Giấy	1	Cầu Giấy	2019-2023	1657/QĐ-UBND 08/4/2019; 1429/QĐ-UBND 27/4/2022	314.968	230.000	17.186	50.000	80.000	80.000	-60.000	-60.000	20.000	20.000	230.000			UBND quận Cầu Giấy	
17	Xây dựng 1/2 cầu Đền Lũ và tuyến đường 2,5 đoạn phía Bắc Khu công nghiệp Vĩnh Tuy, quận Hoàng Mai	1	Hoàng Mai	2013-IV/2023	4889/QĐ-UBND 29/10/2012; 1512/QĐ-UBND 28/3/2018; 3724/QĐ-UBND 24/8/2020, 160/QĐ-UBND 13/01/2022	152.485	75.000	33.958		20.000		-17.000		3.000		75.000			UBND quận Hoàng Mai	Nguồn vốn thực hiện GPMB: Ngân sách quận Hoàng Mai
*	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	2				550.679	455.000			100.000		-28.000		72.000		455.000				
	Dự án khởi công mới năm 2022	2				550.679	455.000			100.000		-28.000		72.000		455.000				

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt/Cấp nhật	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021 (31/01/2022)	Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài	Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao		Điều chỉnh tăng/ giảm kế hoạch vốn năm 2022	Trong đó điều chỉnh nguồn CCTL điều chỉnh	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Trong đó nguồn CCTL sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Trong đó điều chỉnh so với trung hạn 2021-2025 đã duyệt	CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó nguồn CCTL									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Đỗ Nhuận qua nhà máy nước Cáo Đình đến chợ Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm	1	Bắc Từ Liêm	2021-2025	4839/QĐ-UBND 03/12/2021	462.955	385.000			60.000		-18.000		42.000		385.000			UBND quận Bắc Từ Liêm	
2	Xây dựng, khớp nối đường giao thông khu chức năng đô thị Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm	1	Bắc Từ Liêm	2021-2023	3796/QĐ-UBND 03/8/2021	87.724	70.000			40.000		-10.000		30.000		70.000			UBND quận Bắc Từ Liêm	
b	Điều chỉnh tăng	24				31.127.409	16.453.586	2.107.732	10.876	491.400	130.000	505.108	120.000	996.508	250.000	16.598.786	145.200	7		
b.1	Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022	7				18.530.528	9.599.086	774.666	500	401.400	130.000	339.408	45.000	740.808	175.000	9.644.086	45.000			
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	6				10.417.560	3.999.086	774.666	500	391.400	130.000	269.408	45.000	660.808	175.000	4.044.086	45.000			
1	Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội	1	Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm	2014-2022	3921/QĐ-UBND 23/7/2014;	1.296.900	1.213.086	41.249		140.400		37.408		177.808		1.213.086			BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
	Vốn nước ngoài (ODA)				5754/QĐ-UBND 25/10/2018;	813.934	773.086	20.850		121.400				121.400		773.086				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				7030/QĐ-UBND 10/12/2019; 2297 QĐ-UBND	355.366	340.000	10.269		13.000		28.508		41.508		340.000				
	Vốn trong nước				25/5/2021	127.600	100.000	10.130		6.000		8.900		14.900		100.000				
2	Dự án trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường Vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai	1	Hoàng Mai	2022-2025	5804/QĐ-UBND 26/10/2018; 1949/QĐ-UBND 09/6/2022	778.393	605.000	6.450	500	5.000		123.000		128.000		605.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
3	Công trình trọng điểm 2016-2020: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn I	1	Đống Đa	2018-2024	5757/QĐ-UBND 25/10/2018; 1322/QĐ-UBND 21/3/2019; 1742/QĐ-UBND 14/4/2021	7.210.958	1.521.000	277.855		100.000		20.000		120.000		1.521.000			Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố	Đã bố trí vốn linh hoạt GPMB là 539,735 tỷ đồng
4	Xây dựng hoàn thiện nút giao Chùa Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến công trường Đại học Công đoàn	1	Đống Đa	2015- quý IV/2023	5572/QĐ-UBND 28/10/2014; 8006/QĐ-UBND 17/11/2017; 4437/QĐ-UBND 02/10/2020; 1428/QĐ-UBND 27/4/2022	535.712	470.000	97.210		100.000	100.000	20.000		120.000	100.000	470.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
5	Xây dựng hoàn chỉnh khớp nối hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thi, khu công nghiệp Dương Xá A, huyện Gia Lâm	1	Gia Lâm	2019- IV/2022	5849/QĐ-UBND 21/10/2019; 878/QĐ-UBND 10/3/2022	252.973	110.000	160.000		16.000		24.000		40.000		110.000			UBND huyện Gia Lâm	
6	Xây dựng đường Huỳnh Thúc Kháng kéo dài, phường Láng Thượng, quận Đống Đa	1	Đống Đa	2018-2022	3213/QĐ-UBND 26/6/2018; 4758/QĐ-UBND 23/10/2020	342.624	80.000	191.902		30.000	30.000	45.000	45.000	75.000	75.000	125.000	45.000		UBND quận Đống Đa	
*	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1				8.112.968	5.600.000			10.000		70.000		80.000		5.600.000				
	Dự án khởi công mới năm 2022	1				8.112.968	5.600.000			10.000		70.000		80.000		5.600.000				

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt/Cập nhật	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021 (31/01/2022)	Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài	Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao		Điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2022	Trong đó điều chỉnh nguồn CCTL điều chỉnh	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Trong đó nguồn CCTL sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Trong đó điều chỉnh so với trung hạn 2021-2025 đã duyệt	CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó nguồn CCTL									
1	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai	1	Hà Đông, Chương Mỹ	2022-2027	CTR: 23/NQ-HĐND 23/9/2021; DA: 969/QĐ-UBND 18/3/2022	8.112.968	5.600.000			10.000		70.000		80.000		5.600.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
b.2	Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022	17				12.596.881	6.854.500	1.333.066	10.376	90.000		165.700	75.000	255.700	75.000	6.954.700	100.200	7		
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	5				3.919.521	186.500	1.332.803	10.376	90.000		104.300	75.000	194.300	75.000	290.800	104.300	3		
1	Dự án xây dựng cầu Cao Thiên, huyện Thạch Thất	1	Thạch Thất	2019 - 2022	6075/QĐ-UBND 31/10/2019; 08/QĐ-UBND 04/01/2022	58.741	20.000	19.624	10.376			5.000		5.000		25.000	5.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
2	Công trình trọng điểm 2016-2020: Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long	1	Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm	2016-2022	103/QĐ-BGTVT 14/01/2010; 3099/QĐ-UBND 15/6/2016; 7240/QĐ-UBND 18/10/2017; 675/QĐ-BQLCTGT 02/11/2017; 892/QĐ-UBND 22/02/2019; 539/QĐ-BQLCTGT 17/12/2021; 5170/QĐ-UBND 08/12/2021;	3.113.000	156.500	761.936		90.000		48.900	45.000	138.900	45.000	205.400	48.900		BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	Dự án có TMBT là 3.113 tỷ đồng trong đó chi phí GPMB dự kiến 1.824 tỷ đồng và do UBND quận Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm thực hiện GPMB
	Phần Xây lắp do Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông thực hiện						30.000					45.000	45.000	45.000	45.000	75.000	45.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
	Phần GPMB do UBND quận Bắc Từ Liêm làm Chủ đầu tư						126.500			90.000				90.000		126.500			UBND quận Bắc Từ Liêm	
	Phần GPMB do UBND quận Cầu Giấy làm Chủ đầu tư											3.900		3.900		3.900	3.900		UBND quận Cầu Giấy	
3	Xây dựng tuyến đường gom từ Khu công nghiệp Đại Từ - Sái Đồng A ra Quốc lộ 5	1	Long Biên, Gia Lâm	2010-Quý III/2022	128/QĐ-UBND 12/01/2010; 691/QĐ-UBND 07/02/2018; 2820/QĐ-UBND 30/5/2019; 1659/QĐ-UBND 23/4/2020; 1472/QĐ-UBND 29/3/2021; 29/QĐ-UBND 06/01/2022	135.984		80.727				3.500		3.500		3.500	3.500	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Thanh Vỹ (tính lộ 414 đoạn qua nội thị, dài 3 Km), thị xã Sơn Tây	1	Sơn Tây	2012-2022	6499/QĐ-UBND 11/12/2009; 5253/QĐ-UBND 22/10/2010; 2996/QĐ-UBND 06/6/2019; 2645/QĐ-UBND 23/6/2020	393.296	10.000	298.721				16.900		16.900		26.900	16.900	1	UBND thị xã Sơn Tây	
5	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km0 đến Km6+585 (tính lộ 75 cũ) đoạn từ Quốc lộ 21B thị trấn Vân Đình đến cầu Quảng Tài xã Trung Tài, huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2019-IV/2022	3540/QĐ-UBND 03/7/2019; 145/QĐ-UBND 12/01/2022	218.500		171.795				30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
*	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	12				8.677.360	6.668.000	263				61.400		61.400		6.663.900	-4.100	4		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt/Cấp nhật	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021 (31/01/2022)	Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài	Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao		Điều chỉnh tăng/ giảm kế hoạch vốn năm 2022	Trong đó điều chỉnh nguồn CCTL điều chỉnh	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Trong đó nguồn CCTL sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Trong đó điều chỉnh so với trung hạn 2021-2025 đã duyệt	CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó nguồn CCTL									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Dự án khởi công mới năm 2022	12				8.677.360	6.668.000	263				61.400		61.400		6.663.900	-4.100	4		
1	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân Cầu Giẽ với đường Vành đai 3	1	Hoàng Mai; Thanh Trì	2022-2025	CTr: 141/QĐ-TTg 21/01/2020; 471/QĐ-TTg 15/4/2022; DA: 1803/QĐ-UBND 30/5/2022	3.241.547	2.500.000	263				16.000		16.000		2.500.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
2	Đầu tư xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Huyền, quận Cầu Giấy	1	Cầu Giấy	2022-2023	CTr: số 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3081/QĐ-SGTVT 14/6/2022	5.582	5.500					4.900		4.900		4.900	-600	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
3	Đầu tư xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Khánh Toàn 2, quận Cầu Giấy	1	Cầu Giấy	2022-2023	CTr: 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3080/QĐ-SGTVT 14/6/2022	4.738	4.500					4.100		4.100		4.100	-400	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
4	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Lê Đức Thọ (ngõ 63), quận Nam Từ Liêm	1	Nam Từ Liêm	2022-2023	CTr: 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3078/QĐ-SGTVT 14/6/2022	4.635	4.500					4.100		4.100		4.100	-400	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
5	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Trần Hữu Dực (ngõ 6), quận Nam Từ Liêm	1	Nam Từ Liêm	2022-2023	CTr: 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3079/QĐ-SGTVT 14/6/2022	4.912	4.500					4.300		4.300		4.300	-200	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
6	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bãi, huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2022-2023	CTr: 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3097/QĐ-SGTVT 15/6/2022	10.290	12.500					3.000		3.000		10.000	-2.500		BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	Giảm mức vốn đầu tư công trung hạn được duyệt là -2.500 triệu đồng do TMDT giảm do với phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.
7	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bãi Ván, huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2021-2023	CTr: 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3098/QĐ-SGTVT 15/6/2022	36.145	32.000					3.000		3.000		32.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
8	Dự án đầu tư xây dựng cầu Châm Mè, huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2022-2023	CTr: 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3099/QĐ-SGTVT 15/6/2022	30.270	26.000					3.000		3.000		26.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
9	Dự án đầu tư xây dựng cầu Kim, huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2022-2023	CTr: 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3100/QĐ-SGTVT 15/6/2022	35.185	33.000					3.000		3.000		33.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
10	Dự án đầu tư xây dựng cầu Vá, huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2022-2023	CTr: 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3101/QĐ-SGTVT 15/6/2022	38.355	32.000					3.000		3.000		32.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
11	Dự án đầu tư xây dựng cầu Hợp Đồng, huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2022-2023	CTr: 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3102/QĐ-SGTVT 15/6/2022	16.348	13.500					3.000		3.000		13.500			BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt/Cập nhật	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021 (31/01/2022)	Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài	Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao		Điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2022	Trong đó điều chỉnh nguồn CCTL điều chỉnh	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Trong đó nguồn CCTL sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Trong đó điều chỉnh so với trung hạn 2021-2025 đã duyệt	CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó nguồn CCTL									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
12	Xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	Thạch Thất	2022-2026	CTr:23/NQ-HĐND 23/9/2021; DA: 2114/QĐ-UBND 21/6/2022	5.249.353	4.000.000					10.000		10.000		4.000.000			Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố	
VIII	Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)	1				28.374	23.000					10.000	10.000	10.000	10.000	23.000				
a	Điều chỉnh giảm																			
b	Điều chỉnh tăng	1				28.374	23.000					10.000	10.000	10.000	10.000	23.000				
b.1	Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022	1				28.374	23.000					10.000	10.000	10.000	10.000	23.000				
*	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1				28.374	23.000					10.000	10.000	10.000	10.000	23.000				
	Dự án khởi công mới năm 2022	1				28.374	23.000					10.000	10.000	10.000	10.000	23.000				
1	Cải tạo sửa chữa chống xuống cấp Trung tâm điều dưỡng người có công số I Hà Nội	1	Phú Thọ	2022-2023	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 6544/QĐ-UBND 30/11/2015; 1106/QĐ-UBND 31/3/2022	28.374	23.000					10.000	10.000	10.000	10.000	23.000			Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố	
b.2	Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022																			
IX	Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tái định cư...)	4				1.463.505	660.000	565.994	1.000	100.000		104.000		204.000		714.000	54.000	3		
a	Điều chỉnh giảm																			
b	Điều chỉnh tăng	4				1.463.505	660.000	565.994	1.000	100.000		104.000		204.000		714.000	54.000	3		
b.1	Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022	2				1.047.006	340.000	555.520	1.000	100.000		50.000		150.000		390.000	50.000	2		
b.2	Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022	2				416.499	320.000	10.474				54.000		54.000		324.000	4.000	1		
IX.1	Lĩnh vực tòa án	1				711.099	300.000	376.232		100.000		40.000		140.000		340.000	40.000	1		
a	Điều chỉnh giảm																			
b	Điều chỉnh tăng	1				711.099	300.000	376.232		100.000		40.000		140.000		340.000	40.000	1		
b.1	Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022	1				711.099	300.000	376.232		100.000		40.000		140.000		340.000	40.000	1		
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	1				711.099	300.000	376.232		100.000		40.000		140.000		340.000	40.000	1		
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội	1	Hoàng Mai	2019-2022	6111/QĐ-UBND 31/10/2019; 5076/QĐ-UBND 02/12/2021	711.099	300.000	376.232		100.000		40.000		140.000		340.000	40.000	1	Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố	Cơ chế nguồn vốn: NSTP phản chi phí xây dựng, thiết bị, quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và dự phòng phí
b.2	Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022																			
IX.2	Lĩnh vực kiểm sát	2				354.352	40.000	189.762	1.000			14.000		14.000		54.000	14.000	2		
a	Điều chỉnh giảm																			
b	Điều chỉnh tăng	2				354.352	40.000	189.762	1.000			14.000		14.000		54.000	14.000	2		
b.1	Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022	1				335.907	40.000	179.288	1.000			10.000		10.000		50.000	10.000	1		
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	1				335.907	40.000	179.288	1.000			10.000		10.000		50.000	10.000	1		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt/Cấp nhật	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021 (31/01/2022)	Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài	Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao		Điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2022	Trong đó điều chỉnh nguồn CCTL điều chỉnh	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Trong đó nguồn CCTL sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Trong đó điều chỉnh so với trung hạn 2021-2025 đã duyệt	CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó nguồn CCTL									
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội	1	Hoàng Mai	2018-2022	6019/QĐ-UBND 31/10/2018; 5462/QĐ-UBND 07/12/2020; 654/QĐ-UBND 17/02/2022	335.907	40.000	179.288	1.000			10.000		10.000		50.000	10.000	1	Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố	Cơ chế nguồn vốn: NSTP phân chi phí xây dựng, thiết bị, quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và dự phòng phí
b.2	Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022	1				18.445		10.474				4.000		4.000		4.000	4.000	1		
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	1				18.445		10.474				4.000		4.000		4.000	4.000	1		
1	Xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2018-2022	6116/QĐ-UBND 31/10/2019; 523/QĐ-UBND 25/01/2021; 1132/QĐ-UBND 04/4/2022	18.445		10.474				4.000		4.000		4.000	4.000	1	Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố	
IX.3	Lĩnh vực HTKT tái định cư	1				398.054	320.000					50.000		50.000		320.000				
a	Điều chỉnh giảm																			
b	Điều chỉnh tăng	1				398.054	320.000					50.000		50.000		320.000				
b.1	Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022																			
b.2	Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022	1				398.054	320.000					50.000		50.000		320.000				
*	Dự án khởi công mới năm 2022	1				398.054	320.000					50.000		50.000		320.000				
1	Dự án di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m) của Bãi chôn lấp hợp vệ sinh huyện Ba Vì (5,6ha) kết hợp trồng cây xanh tạo hành lang cách ly	1	Ba Vì	2021-2023	28/QĐ-UBND ngày 05/01/2022	398.054	320.000					50.000		50.000		320.000			UBND huyện Ba Vì	
B	CÁC DỰ ÁN THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT	5				2.920.035	1.310.000	1.206.968	121.701	485.000		-155.600		329.400		1.310.000				
a	Điều chỉnh giảm	4				2.485.451	930.000	1.205.068	121.701	335.000		-194.600		140.400		930.000				
b	Điều chỉnh tăng	1				434.584	380.000	1.900		150.000		39.000		189.000		380.000				
b.1	Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022	1				434.584	380.000	1.900		150.000		39.000		189.000		380.000				
b.2	Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022																			
1	Lĩnh vực giao thông	4				2.485.451	930.000	1.205.068	121.701	335.000		-194.600		140.400		930.000				
a	Điều chỉnh giảm	4				2.485.451	930.000	1.205.068	121.701	335.000		-194.600		140.400		930.000				
*	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020	4				2.485.451	930.000	1.205.068	121.701	335.000		-194.600		140.400		930.000				
1	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội	1	Cầu Giấy	2016-2023	03/QĐ-HĐND 13/01/2016; 7587/QĐ-UBND 31/10/2017; 375/QĐ-UBND 18/01/2021; 1658/QĐ-UBND 17/5/2022	1.337.990	200.000	813.144		95.000		-76.600		18.400		200.000			UBND quận Cầu Giấy	Cơ chế nguồn vốn tại Quyết định số 03/QĐ-HĐND ngày 13/01/2016 của Thường trực HĐND Thành phố, trong đó nguồn vốn thực hiện dự án từ thu đầu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn quận Cầu Giấy.
2	Xây dựng đường đé tả Đuống đoạn từ cầu Đuống đến cầu Phù Đồng, huyện Gia Lâm	1	Gia Lâm	2018-2022	9008/QĐ-UBND 31/10/2018; 2285/QĐ-UBND 10/5/2021; 221/QĐ-UBND 17/01/2022	511.247	270.000	234.434	43.472	70.000		-14.000		56.000		270.000			UBND huyện Gia Lâm	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt/Cấp nhật	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021 (31/01/2022)	Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài	Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao		Điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2022	Trong đó điều chỉnh nguồn CCTL điều chỉnh	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Trong đó nguồn CCTL sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Trong đó điều chỉnh so với trung hạn 2021-2025 đã duyệt	CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó nguồn CCTL									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
3	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đuống đến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp	1	Gia Lâm	2018-04/2022	9012/QĐ-UBND 31/10/2018; 2286/QĐ-UBND 10/5/2021; 1176/QĐ-UBND 06/4/2022	348.477	240.000	87.852	78.229	100.000		-80.000		20.000		240.000			UBND huyện Gia Lâm	
4	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	Gia Lâm	2017-Hết 2022	7887/QĐ-UBND 25/10/2019; 318/QĐ-UBND 21/01/2022	287.737	220.000	69.638		70.000		-24.000		46.000		220.000			UBND huyện Gia Lâm	
b	Điều chỉnh tăng																			
II	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1				434.584	380.000	1.900		150.000		39.000		189.000		380.000				
a	Điều chỉnh giảm																			
b	Điều chỉnh tăng	1				434.584	380.000	1.900		150.000		39.000		189.000		380.000				
b.1	Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022	1				434.584	380.000	1.900		150.000		39.000		189.000		380.000				
*	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020	1				434.584	380.000	1.900		150.000		39.000		189.000		380.000				
1	Xây dựng trụ sở làm việc Quận ủy - HĐND và UBND quận Cầu Giấy tại ô đất ký hiệu D22 - Khu đô thị mới Cầu Giấy	1	Cầu Giấy	2020-2022	5368/QĐ-UBND 01/12/2020	434.584	380.000	1.900		150.000		39.000		189.000		380.000			UBND quận Cầu Giấy	Nguồn vốn đầu tư: 100% từ nguồn thu đầu giá quyền sử dụng đất các trụ sở cơ quan cũ của quận Cầu Giấy phù hợp với quy hoạch sau khi thực hiện phương án sắp xếp theo quy định và 25 thửa đất tài định cư không còn nhu cầu sử dụng tại khu X4, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy; trường hợp từ nguồn thu đầu giá quyền sử dụng đất không đủ thì ngân sách Quận chịu trách nhiệm bổ trí phần vốn thiếu.
b.2	Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022																			

Phụ lục 3

**BIỂU ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 THỰC HIỆN DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA THỦ ĐÔ HÀ NỘI**

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 06/7/2022 của HĐND Thành phố)

TT	Tên dự án	Số DA	Địa điểm	KC- HT	Quy mô/ Năng lực thiết kế dự án	Dự án đầu tư		KH2022 đã giao	KH điều chỉnh	KH 2022 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định	TMBT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG	3					122.910	71.200	-47.300	23.900		
	<i>Tổng điều chỉnh giảm</i>	3					122.910	71.200	-47.300	23.900		
I	Huyện Chương Mỹ	1					35.810	28.000	-15.000	13.000		
	<i>Điều chỉnh giảm</i>	1					35.810	28.000	-15.000	13.000		
1	Trường mầm non khu B, xã Trần Phú	1	Xã Trần Phú	2021-2023	Xây mới DT=4036,94 m2	6126/QĐ-UBND 02/11/2021	35.810	28.000	-15.000	13.000	UBND huyện Chương Mỹ	
II	Huyện Quốc Oai	1					49.600	16.300	-16.300			
	<i>Điều chỉnh giảm</i>	1					49.600	16.300	-16.300			
1	Xây mới điểm trường mầm non trung tâm xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai	1	Xã Đông Xuân	2021-2023	Xây mới	4732/QĐ-UBND 22/10/2020	49.600	16.300	-16.300		UBND huyện Quốc Oai	
III	Huyện Thạch Thất	1					37.500	26.900	-16.000	10.900		
	<i>Điều chỉnh giảm</i>	1					37.500	26.900	-16.000	10.900		
1	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non Yên Bình (điểm thôn Thuồng)	1	xã Yên Bình	2021-2023	Diện tích khoảng 7.064m2; Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học; Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 4 phòng học; Xây dựng mới khu hiệu bộ đạt chuẩn; Xây dựng mới 5 phòng học bộ môn phục vụ học tập;...	5678/QĐ-UBND 12/11/2020	37.500	26.900	-16.000	10.900	UBND huyện Thạch Thất	

Phụ lục 4
BIỂU ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2022;
CẬP NHẬT KẾ HOẠCH TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2022 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021	KH2022 đã giao	Điều chỉnh KH vốn 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	HT năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	165			7.518.956	5.520.733	3.412.606	972.299	1.068.700	1.562.800	2.631.500	4.216.180	60		
	<i>Điều chỉnh giảm</i>	<i>18</i>			<i>794.109</i>	<i>582.646</i>	<i>445.300</i>	<i>239.418</i>	<i>275.000</i>	<i>-133.900</i>	<i>141.100</i>	<i>367.900</i>	<i>1</i>		
	<i>Điều chỉnh tăng</i>	<i>147</i>			<i>6.724.847</i>	<i>4.938.087</i>	<i>2.967.306</i>	<i>732.880</i>	<i>793.700</i>	<i>1.696.700</i>	<i>2.490.400</i>	<i>3.848.280</i>	<i>59</i>		
A	Kế hoạch 03 lĩnh vực: giáo dục, y tế, di tích	105			3.433.539	2.719.830	2.384.906	374.842	493.500	862.440	1.355.940	2.488.120	49		
I	Xây dựng trường học đạt chuẩn	56			2.706.250	2.124.271	1.876.600	360.288	475.600	521.570	997.170	1.973.370	18		
I.1	Điều chỉnh giảm	9			255.034	201.919	194.500	1.437	134.700	-56.500	78.200	194.500			
1	Trường tiểu học Lam Điền	1	2021-2023	6079/QĐ-UBND 01/11/2021	41.018	33.227	26.900		15.000	-3.000	12.000	26.900		UBND huyện Chương Mỹ	
2	Trường mầm non xã Hồng Phong - khu Yên Cốc	1	2022-2023	6457/QĐ-UBND 18/11/2021	21.296	17.248	17.200		8.000	-2.000	6.000	17.200		UBND huyện Chương Mỹ	
3	Trường mầm non Đồng Phú - Khu B	1	2022-2023	6465/QĐ-UBND 18/11/2021	9.866	7.499	7.500		7.500	-7.500		7.500		UBND huyện Chương Mỹ	
4	Trường mầm non xã Phú Nghĩa - Khu B	1	2022-2024	6083/QĐ-UBND 01/11/2021	37.161	28.762	28.700		14.000	-3.000	11.000	28.700		UBND huyện Chương Mỹ	
5	Trường mầm non Mỹ Lương - Khu Mỹ Lương	1	2022-2023	6084/QĐ-UBND 01/11/2021	22.384	17.664	17.000		17.000	-7.000	10.000	17.000		UBND huyện Chương Mỹ	
6	Trường mầm non trung tâm xã Trần Phú	1	2021-2023	6125/QĐ-UBND 02/11/2021	26.313	21.876	21.000		21.000	-10.000	11.000	21.000		UBND huyện Chương Mỹ	
7	Trường Tiểu học Tô Hiến Thành (giai đoạn 2)	1	2022-2025	4848/QĐ-UBND 09/11/2021	30.525	24.288	25.000		25.000	-13.000	12.000	25.000		UBND huyện Đan Phượng	
8	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Thống Nhất, huyện Thường Tín	1	2021-2022	3214/QĐ-UBND 25/8/2021	19.755	16.961	16.900	757	9.900	-5.000	4.900	16.900		UBND huyện Thường Tín	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021	KH2022 đã giao	Điều chỉnh KH vốn 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	HT năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
9	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Tô Hiệu, huyện Thường Tín	1	2020-2022	3213/QĐ-UBND 25/8/2021	46.716	34.394	34.300	679	17.300	-6.000	11.300	34.300		UBND huyện Thường Tín	
1.2	Dự án điều chỉnh tăng	47			2.451.216	1.922.352	1.682.100	358.851	340.900	578.070	918.970	1.778.870	18		
1	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường mầm non Sơn Lộc	1	2022-2024	304/QĐ-UBND 23/3/2022	14.370	12.327	12.000			12.000	12.000	12.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
2	Trường THCS Vạn Thắng (xây dựng mở rộng để đạt chuẩn)	1	2022-2024	5323/QĐ-UBND 21/3/2022	49.000	35.800	35.800			35.800	35.800	35.800	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường THCS Đồng Lạc	1	2022-2024	1005/QĐ-UBND 02/6/2022	42.177	33.790	33.800			15.000	15.000	33.800		UBND huyện Chương Mỹ	
4	Trường THCS Thụy Hương	1	2022-2024	1008/QĐ-UBND 02/6/2022	51.496	41.872	52.000			18.000	18.000	41.800		UBND huyện Chương Mỹ	
5	Trường TH Hoàng Diệu	1	2022-2023	1006/QĐ-UBND 02/6/2022	64.428	52.120				22.000	22.000	52.000		UBND huyện Chương Mỹ	
6	Trường MN Hoàng Diệu - Khu Cốc Thượng	1	2022-2023	1010/QĐ-UBND 02/6/2022	39.015	31.758				14.000	14.000	31.700		UBND huyện Chương Mỹ	
7	Xây dựng trường Tiểu học Đắc Sở	1	2020-2023	5452/QĐ-UBND 31/10/2019; 8626/QĐ-UBND 31/12/2021	47.140	37.712	21.000	28.896		16.700	16.700	37.700	1	UBND huyện Hoài Đức	
8	Mở rộng trường THCS Dương Liễu	1	2019-2022	5144/QĐ-UBND 25/10/2019; 6074/QĐ-UBND 29/9/2020	39.348	31.478	22.000	27.721		7.000	7.000	29.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
9	Xây mới Trường tiểu học Đức Giang, xã Đức Giang huyện Hoài Đức	1	2018-2022	6095/QĐ-UBND 17/10/2018; 8556/QĐ-UBND 30/12/2021	81.602	65.282	17.000	55.354		8.000	8.000	25.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
10	Trường mầm non Đông La 1 xã Đông La	1	2020-2022	5157/QĐ-UBND 26/10/2019	79.117	52.327	48.000	44.300	8.000	4.000	12.000	52.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
11	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Lê Thanh	1	2021-2023	3942/QĐ-UBND 06/11/2020	38.589	34.730	34.700	19.000		15.700	15.700	34.700	1	UBND huyện Mỹ Đức	
12	Trường THCS Văn Hoàng	1	2021-2023	1905/QĐ-UBND 18/5/2021	69.850	55.880	55.000	14.000	14.900	15.100	30.000	55.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021	KH2022 đã giao	Điều chỉnh KH vốn 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	HT năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
13	Trường THCS Trần Phú	1	2021-2024	2408/QĐ-UBND 28/5/2021	135.621	99.725	99.700	45.000	15.000	10.000	25.000	99.700		UBND huyện Phú Xuyên	
14	Trường tiểu học xã Đại Xuyên	1	2021-2024	2436/QĐ-UBND 31/5/2021	69.385	58.320	58.000	30.000	15.000	5.000	20.000	58.000		UBND huyện Phú Xuyên	
15	Trường tiểu học Hồng Thái	1	2021-2024	2333/QĐ-UBND 21/5/2021	69.144	59.340	59.000	26.000	15.000	10.000	25.000	59.000		UBND huyện Phú Xuyên	
16	Trường tiểu học Phúc Tiến	1	2022-2025	5896/QĐ-UBND 13/11/2021	77.877	65.173	65.000		15.000	15.000	30.000	65.000		UBND huyện Phú Xuyên	
17	Trường mầm non Nam Tiến B	1	2021-2023	5641/QĐ-UBND 02/11/2021	21.886	17.316	17.300		10.000	5.000	15.000	17.300	1	UBND huyện Phú Xuyên	
18	Trường tiểu học Quang Trung	1	2022-2024	5851/QĐ-UBND 12/11/2021	35.000	29.247	29.000		10.000	10.000	20.000	29.000		UBND huyện Phú Xuyên	
19	Trường mầm non Tri Thủy	1	2021-2024	5400/QĐ-UBND 19/10/2021	69.451	52.995	53.000		15.000	5.000	20.000	53.000		UBND huyện Phú Xuyên	
20	Trường mầm non trung tâm thị trấn Phú Xuyên	1	2022-2024	5639/QĐ-UBND 02/11/2021	90.000	64.496	64.400		15.000	15.000	30.000	64.400		UBND huyện Phú Xuyên	
21	Trường THCS Phú Yên	1	2021-2024	5890/QĐ-UBND 13/11/2021	55.170	40.566	40.500		15.000	5.000	20.000	40.500		UBND huyện Phú Xuyên	
22	Trường mầm non Nam Tiến A	1	2021-2024	5465/QĐ-UBND 25/10/2021	77.303	55.462	55.400		15.000	10.000	25.000	55.400		UBND huyện Phú Xuyên	
23	Trường THCS Nam Phong	1	2021-2024	2837/QĐ-UBND 23/6/2021	57.000	45.631	45.600		15.000	5.000	20.000	45.600		UBND huyện Phú Xuyên	
24	Xây dựng, mở rộng Trường tiểu học Đại Thành, huyện Quốc Oai	1	2022-2024	1076/QĐ-UBND 31/3/2022	43.509	34.151	38.400			15.000	15.000	34.100		UBND huyện Quốc Oai	
25	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hồng Kỳ A	1	2021-2022	4013/QĐ-UBND 23/9/2021	20.000	17.600	17.600	9.300	4.000	4.600	8.600	17.600	1	UBND huyện Sóc Sơn	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021	KH2022 đã giao	Điều chỉnh KH vốn 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	HT năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
26	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tiên Dược	1	2021-2023	4721/QĐ-UBND 07/12/2020	69.855	53.761	53.000	24.713	15.000	10.000	25.000	53.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
27	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Xuân Giang	1	2019-2023	1139/QĐ-UBND 24/4/2020	40.500	36.450	16.400	31.259		7.000	7.000	15.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
28	Trường THCS Hữu Bằng	1	2019-2023	3060/QĐ-UBND 30/8/2018; 6696/QĐ-UBND 29/12/2021	64.983	55.106	37.500	3.308		13.000	13.000	37.500		UBND huyện Thạch Thất	
29	Xây dựng Trường THCS Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì	1	2022-2025	123/QĐ-UBND 13/01/2022	159.237	119.146	70.000			35.000	35.000	70.000		UBND huyện Thanh Trì	
30	Trường tiểu học Hòa Xá, huyện Ứng Hòa	1	2021-2023	2020/QĐ-UBND 1/11/2021	25.000	20.892	20.000		10.000	5.000	15.000	20.000		UBND huyện Ứng Hòa	
31	Xây dựng mới trường THCS thị trấn Vân Đình đạt chuẩn	1	2021-2024	1053/QĐ-UBND 25/10/2021	128.934	94.301	94.000		26.000	25.000	51.000	94.000		UBND huyện Ứng Hòa	
32	Xây mới 12 phòng lớp học, phòng bộ môn và các HMPT trường tiểu học Phù Lưu (đạt chuẩn mức độ 2)	1	2021-2023	1037/QĐ-UBND 22/10/2021	25.800	20.710	20.000		10.000	5.000	15.000	20.000		UBND huyện Ứng Hòa	
33	Nâng cấp, cải tạo trường tiểu học Sơn Công, huyện Ứng Hòa	1	2021-2023	2096/QĐ-UBND 12/11/2021	32.102	25.585	25.000		10.000	10.000	20.000	25.000		UBND huyện Ứng Hòa	
34	Xây dựng mới Trường mầm non thôn Thái Bình, xã Vạn Thái	1	2021-2024	2028/QĐ-UBND 3/11/2021	45.000	32.614	32.000		18.000	10.000	28.000	32.000		UBND huyện Ứng Hòa	
35	Trường Mầm non trung tâm xã Hòa Xá đạt chuẩn mức độ 2	1	2021-2023	1038/QĐ-UBND 22/10/2021	23.600	18.933	18.000		12.000	5.000	17.000	18.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
36	Trường THCS Tân Phương, thị trấn Vân Đình	1	2021-2023	2047/QĐ-UBND 4/11/2021	33.500	26.681	26.000		14.000	10.000	24.000	26.000		UBND huyện Ứng Hòa	
37	Xây dựng trường THCS Hòa Lâm	1	2021-2023	2036/QĐ-UBND 4/11/2021	33.500	26.834	26.000		12.000	10.000	22.000	26.000		UBND huyện Ứng Hòa	
38	Xây dựng mới trường tiểu học Đồng Tân đạt chuẩn mức độ 2	1	2021-2024	2027/QĐ-UBND 02/11/2021	55.947	45.133	45.000		12.000	20.000	32.000	45.000		UBND huyện Ứng Hòa	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021	KH2022 đã giao	Điều chỉnh KH vốn 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	HT năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
39	Xây dựng mới Trường mầm non trung tâm xã Hòa Nam đạt chuẩn mức độ 2	1	2022-2024	2661/QĐ-UBND 30/12/2021	60.000	44.214	44.000		20.000	10.000	30.000	44.000		UBND huyện Ứng Hòa	
40	Xây dựng Trường Tiểu học Kim Đường đạt chuẩn mức độ 2	1	2022-2024	394/QĐ-UBND 18/5/2022	14.500	12.700	12.000			12.000	12.000	12.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
41	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Tảo Dương Văn	1	2022-2024	419/QĐ-UBND 23/5/2022	14.500	11.990	12.000			11.990	11.990	11.990	1	UBND huyện Ứng Hòa	
42	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Đồng Tiến	1	2022-2024	425/QĐ-UBND 24/5/2022	12.000	10.087	8.500			8.500	8.500	8.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	
43	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học xã Trường tiểu học Vạn Thái	1	2022-2023	315/QĐ-UBND 25/4/2022	14.980	12.051	12.700			12.050	12.050	12.050	1	UBND huyện Ứng Hòa	
44	Xây mới nhà đa năng Trường Tiểu học Hòa Lâm	1	2022-2023	391/QĐ-UBND 18/5/2022	7.000	5.633	6.300			5.630	5.630	5.630	1	UBND huyện Ứng Hòa	
45	Xây dựng mới Trường THCS xã Viên Nội	1	2022-2025	410/QĐ-UBND 20/5/2022	88.000	73.004	78.000			30.000	30.000	73.000		UBND huyện Ứng Hòa	
46	Trường Mầm non trung tâm xã Trường Thịnh	1	2022-2023	424/QĐ-UBND 24/5/2022	29.800	22.297	22.000			10.000	10.000	22.000		UBND huyện Ứng Hòa	
47	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp trường Trung học cơ sở Quảng Phú Cầu	1	2022-2024	317/QĐ-UBND 26/4/2022	35.000	29.132	29.500			15.000	15.000	29.100		UBND huyện Ứng Hòa	
II	Hỗ trợ nâng cấp y tế cơ sở	30			348.794	285.772	260.800	4.554	3.900	191.520	195.420	252.000	27		
II.1	Điều chỉnh giảm	1			10.000	8.064	11.900	4.554	3.900	-3.900		8.000	1		
1	Xây mới Trạm y tế xã Tuy Lai	1	2021-2022	3998/QĐ-UBND 06/11/2020	10.000	8.064	11.900	4.554	3.900	-3.900		8.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
II.2	Dự án điều chỉnh tăng	29			338.794	277.708	248.900			195.420	195.420	244.000	26		
1	Xây mới trạm y tế xã Thượng Vực	1	2022-2023	1011/QĐ-UBND ngày 02/6/2022	11.382	9.482	8.000			8.000	8.000	8.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021	KH2022 đã giao	Điều chỉnh KH vốn 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	HT năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Xây mới trạm y tế xã Hợp Đồng	1	2022-2023	1012/QĐ-UBND ngày 02/6/2022	10.737	8.854	7.500			7.500	7.500	7.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Xây mới trạm y tế xã Đại Yên	1	2022-2023	1013/QĐ-UBND ngày 02/6/2022	11.919	9.608	8.000			8.000	8.000	8.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Xây mới trạm y tế xã Hòa Chính	1	2022-2023	1014/QĐ-UBND ngày 02/6/2022	13.722	11.740	8.900			8.900	8.900	8.900	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Hồng Phong	1	2022-2023	1015/QĐ-UBND ngày 02/6/2022	10.456	8.566	7.400			7.400	7.400	7.400	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Lam Điền	1	2022-2023	1017/QĐ-UBND ngày 03/6/2022	11.505	9.439	7.800			7.800	7.800	7.800	1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Quảng Bị	1	2022-2023	1018/QĐ-UBND ngày 02/6/2022	10.060	8.225	7.100			7.100	7.100	7.100	1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Trung tâm y tế huyện Chương Mỹ	1	2022-2023	1025/QĐ-UBND ngày 02/6/2022	17.964	14.463	10.200			10.200	10.200	10.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
9	Xây mới trạm y tế xã Phú Nam An	1	2022-2023	1026/QĐ-UBND ngày 03/6/2022	11.016	9.115	8.300			8.300	8.300	8.300	1	UBND huyện Chương Mỹ	
10	Xây mới trạm y tế xã Văn Võ	1	2022-2023	1027/QĐ-UBND ngày 03/6/2022	10.642	8.855	7.700			7.700	7.700	7.700	1	UBND huyện Chương Mỹ	
11	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	1	2022-2023	1028/QĐ-UBND ngày 03/6/2022	10.502	8.580	7.500			7.500	7.500	7.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
12	Xây mới trạm y tế xã Thanh Bình	1	2022-2023	1029/QĐ-UBND ngày 03/6/2022	10.845	8.896	8.000			8.000	8.000	8.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
13	Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Tốt Động	1	2022-2023	1030/QĐ-UBND ngày 03/6/2022	10.396	8.607	7.300			7.300	7.300	7.300	1	UBND huyện Chương Mỹ	
14	Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Trung Hòa	1	2022-2023	1031/QĐ-UBND ngày 03/6/2022	10.942	9.083	8.100			8.100	8.100	8.100	1	UBND huyện Chương Mỹ	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021	KH2022 đã giao	Điều chỉnh KH vốn 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	HT năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
15	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Phụng Châu	1	2022-2023	1032/QĐ-UBND ngày 03/6/2022	9.341	7.724	6.500			6.500	6.500	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
16	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Ngọc Hoà	1	2022-2024	1033/QĐ-UBND ngày 03/6/2022	9.641	7.887	6.200			6.200	6.200	6.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
17	Xây mới trạm y tế xã Phú Nghĩa	1	2022-2023	1034/QĐ-UBND ngày 03/6/2022	12.511	10.244	10.100			10.100	10.100	10.100	1	UBND huyện Chương Mỹ	
18	Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Hữu Vần	1	2022-2023	1035/QĐ-UBND ngày 03/6/2022	10.012	8.132	7.000			7.000	7.000	7.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
19	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Đông Sơn	1	2022-2023	1037/QĐ-UBND ngày 03/6/2022	11.390	9.355	7.700			7.700	7.700	7.700	1	UBND huyện Chương Mỹ	
20	Xây dựng trạm Y tế xã Đại Xuyên	1	2022-2024	2872/QĐ-UBND 17/6/2022	9.669	7.875	7.600			3.000	3.000	7.800	1	UBND huyện Phú Xuyên	
21	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hoàng Long	1	2022-2024	2871/QĐ-UBND 17/6/2022	6.370	5.174	7.600			3.000	3.000	5.100	1	UBND huyện Phú Xuyên	
22	Xây dựng trạm Y tế xã Hồng Minh	1	2022-2024	2870/QĐ-UBND 17/6/2022	9.200	7.459	7.600			3.000	3.000	7.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	
23	Xây dựng trạm Y tế xã Nam Triều	1	2022-2024	2869/QĐ-UBND 17/6/2022	9.729	8.142	7.600			3.000	3.000	8.100	1	UBND huyện Phú Xuyên	
24	Xây dựng, mở rộng Trạm y tế xã Canh Nậu	1	2022-2024	4400/QĐ-UBND 13/6/2022	9.317	7.748	3.600			3.000	3.000	3.600		UBND huyện Thạch Thất	
25	Xây dựng trạm y tế xã Chàng Sơn	1	2022-2023	4399/QĐ-UBND 13/6/2022	9.500	8.103	6.400			2.000	2.000	6.400		UBND huyện Thạch Thất	
26	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Thống Nhất, huyện Thường Tín	1	2022-2024	2971/QĐ-UBND 15/6/2022	7.816	6.443	6.700			3.500	3.500	6.400	1	UBND huyện Thường Tín	
27	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Văn Phú, huyện Thường Tín	1	2022-2024	2970/QĐ-UBND 15/6/2022	7.610	6.329	6.400			3.500	3.500	6.300	1	UBND huyện Thường Tín	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021	KH2022 đã giao	Điều chỉnh KH vốn 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	HT năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
28	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Đại Cường	1	2022-2024	396/QĐ-UBND ngày 19/5/2022	9.600	7.571	8.100			7.120	7.120	7.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	
29	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Ứng Hòa	1	2022-2024	458/QĐ-UBND ngày 01/6/2022	45.000	36.009	38.000			15.000	15.000	36.000		UBND huyện Ứng Hòa	
III	Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử	19			378.495	309.787	247.506	10.000	14.000	149.350	163.350	262.750	4		
III.1	Điều chỉnh giảm														
III.2	Dự án điều chỉnh tăng	19			378.495	309.787	247.506	10.000	14.000	149.350	163.350	262.750	4		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vạn Vỹ, xã Hồng Hà	1	2022-2025	3488/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	12.563	10.575	10.000			6.000	6.000	10.000		UBND huyện Đan Phượng	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phương Bảng, xã Song Phương	1	2021-2023	8800/QĐ-UBND 03/12/2020	19.789	16.696	13.000		8.000	5.000	13.000	13.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngự Câu xã An Thượng	1	2021-2023	8871/QĐ-UBND 05/12/2020	10.860	8.567	4.400	3.000		4.400	4.400	4.400	1	UBND huyện Hoài Đức	
4	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Vĩnh Phúc xã Cát Quế	1	2019-2022	5473/QĐ-UBND 31/10/2019; 8578/QĐ-UBND 25/11/2020	12.479	9.739	4.000	1.000		4.000	4.000	4.000		UBND huyện Hoài Đức	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lưu Xá, xã Đức Giang	1	2021-2023	1863/QĐ-UBND 01/6/2022	18.823	15.610	15.000			7.000	7.000	15.600		UBND huyện Hoài Đức	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phương Linh, xã Vạn Yên, huyện Mê Linh	1	2022-2024	2443/QĐ-UBND 17/6/2022	23.400	17.720	16.000			8.000	8.000	16.000		UBND huyện Mê Linh	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
7	Tu bổ, tôn tạo chùa Linh (Kim Giai Tự), xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	1	2022-2024	2442/QĐ-UBND 17/6/2022	26.930	21.715	18.000			10.000	10.000	18.000		UBND huyện Mê Linh	
8	Tu bổ, tôn tạo đình Đông Cao, xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	1	2022-2024	2441/QĐ-UBND 17/6/2022	27.280	22.542	20.000			10.000	10.000	20.000		UBND huyện Mê Linh	
9	Tu bổ, tôn tạo chùa Long Diêm, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2022-2024	2440/QĐ-UBND 17/6/2022	35.420	30.526	25.000			12.500	12.500	25.000		UBND huyện Mê Linh	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021	KH2022 đã giao	Điều chỉnh KH vốn 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	HT năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Cốc Hạ, xã Hồng Minh	1	2022-2024	2829/QĐ-UBND 14/6/2022	19.890	16.432	15.000			7.000	7.000	16.000		UBND huyện Phú Xuyên	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thường Xuyên, xã Đại Xuyên	1	2022-2024	2828/QĐ-UBND 01/6/2022	19.948	16.303	13.000			6.000	6.000	16.000		UBND huyện Phú Xuyên	
12	Tu bổ, tôn tạo Chùa Bối Khê, xã Chuyên Mỹ	1	2022-2024	2900/QĐ-UBND 17/6/2022	19.376	14.170	2.906			6.500	6.500	13.000		UBND huyện Phú Xuyên	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình đền phố Huyện (đình - đền Phú Quốc, thị trấn Quốc Oai)	1	2020-2022	5413/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	14.689	12.443	12.400	6.000	6.000	400	6.400	12.400	1	UBND huyện Quốc Oai	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hoa Quan (giai đoạn 2), thị trấn Quốc Oai	1	2022-2024	4472/QĐ-UBND 10/6/2022	14.974	12.887	13.600			6.000	6.000	12.800		UBND huyện Quốc Oai	
15	Nhà văn hoá thôn Tân Tiến xã Phương Trung	1	2022	800/QĐ-UBND 04/3/2022	4.475	3.291	2.500			2.500	2.500	2.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Sam, xã Trường Thịnh	1	2022-2024	251/QĐ-UBND 30/3/2022	16.000	13.842	8.000			8.000	8.000	8.000		UBND huyện Ứng Hòa	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Công Khê, xã Hòa Lâm	1	2022-2024	612/QĐ-UBND 16/6/2022	33.000	26.445	21.700			16.000	16.000	16.000		UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
18	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hòa Xá, xã Hòa Xá	1	2021-2023	609/QĐ-UBND 14/6/2022	22.600	18.232	16.000			8.000	8.000	18.000		UBND huyện Ứng Hòa	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Dương, xã Đồng Tiến	1	2022-2024	457/QĐ-UBND 01/6/2022	26.000	22.052	17.000			22.050	22.050	22.050		UBND huyện Ứng Hòa	
B	Các dự án phục vụ dân sinh, phát triển hạ tầng kinh tế xã hội địa bàn khó khăn	60			4.085.417	2.800.903	1.027.700	597.457	575.200	700.360	1.275.560	1.728.060	11		
IV	Hỗ trợ xây dựng hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố	9			427.529	344.125		150		167.500	167.500	167.500			
IV.1	Điều chỉnh giảm														
IV.2	Dự án điều chỉnh tăng	9			427.529	344.125		150		167.500	167.500	167.500			

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021	KH2022 đã giao	Điều chỉnh KH vốn 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	HT năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cải tạo, nâng cấp và phát huy giá trị đầm Đuống (khu vực thôn Lễ Khê - Kỳ Sơn) xã Xuân Sơn	1	2022-2025	521/QĐ-UBND 06/6/2022	112.796	85.050				50.000	50.000	50.000		UBND thị xã Sơn Tây	Dự án thuộc vùng ảnh hưởng bãi rác Xuân Sơn
2	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ TL413 đi Sông Tích nối đường liên xã Cẩm Lĩnh - Vật Lại - Phú Sơn	1	2022-2024	4989/QĐ-UBND 19/5/2022	95.000	78.560				30.000	30.000	30.000		UBND huyện Ba Vì	Khu vực ảnh hưởng bởi nghĩa trang Yên Kỳ
3	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Thái Hòa, Phú Sơn, huyện Ba Vì	1	2022-2024	5137/QĐ-UBND 26/5/2022	37.105	31.869				20.000	20.000	20.000		UBND huyện Ba Vì	Khu vực ảnh hưởng bởi nghĩa trang Yên Kỳ
4	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Cẩm Lĩnh, huyện Ba Vì	1	2022-2024	5168/QĐ-UBND 27/5/2022	14.699	13.377				10.000	10.000	10.000		UBND huyện Ba Vì	Khu vực ảnh hưởng bởi nghĩa trang Yên Kỳ
5	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Vật Lại, huyện Ba Vì	1	2022-2024	5169/QĐ-UBND 27/5/2022	14.781	13.156				10.000	10.000	10.000		UBND huyện Ba Vì	Khu vực ảnh hưởng bởi nghĩa trang Yên Kỳ
6	Nạo vét, tu bổ hệ thống kênh mương kết hợp giao thông xã Châu Can	1	2022-2024	1982/QĐ-UBND 26/4/2022	69.337	57.493				20.000	20.000	20.000		UBND huyện Phú Xuyên	Vùng ảnh hưởng Nhà máy xử lý rác thải Châu Can, quy mô 20ha
7	Xử lý sạt lở bờ hữu sông Công – đoạn thuộc tuyến đê Đô Tân, xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn.	1	2022-2024	5341/QĐ-UBND 03/6/2022	29.199	22.178		50		10.000	10.000	10.000		UBND huyện Sóc Sơn	Vùng ảnh hưởng Khu Liên hiệp xử lý chất thải Sóc Sơn
8	Cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn xã Nam Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2022-2024	5340/QĐ-UBND 03/6/2022	31.000	23.607		50		9.500	9.500	9.500		UBND huyện Sóc Sơn	Vùng ảnh hưởng Khu Liên hiệp xử lý chất thải Sóc Sơn
9	Cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn	1	2022-2024	5339/QĐ-UBND 03/6/2022	23.612	18.835		50		8.000	8.000	8.000		UBND huyện Sóc Sơn	Vùng ảnh hưởng Khu Liên hiệp xử lý chất thải Sóc Sơn
V	Hỗ trợ xây dựng dự án xử lý nước thải làng nghề	1			14.896	13.336				13.330	13.330	13.330			
*	Dự án điều chỉnh tăng	1			14.896	13.336				13.330	13.330	13.330			
1	Hệ thống thoát nước thải làng nghề xã Hòa Xá, huyện Ứng Hòa	1	2022-2023	436/QĐ-UBND ngày 25/5/2022	14.896	13.336				13.330	13.330	13.330		UBND huyện Ứng Hòa	
VI	Hỗ trợ khắc phục hậu quả cơn bão số 7, 8 năm 2021	14			379.538	296.277				159.070	159.070	159.070	4		
	Dự án điều chỉnh tăng	14			379.538	296.277				159.070	159.070	159.070	4		

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021	KH2022 đã giao	Điều chỉnh KH vốn 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	HT năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cải tạo, nâng cấp đường xã Trường Yên đi trục phát triển kinh tế huyện	1	2022-2024	1057/QĐ-UBND 04/3/2022	38.202	31.512				15.000	15.000	15.000		UBND huyện Chương Mỹ	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Lam Điền, xã Tốt Động	1	2022-2024	1056/QĐ-UBND 04/3/2022	28.257	22.599				11.000	11.000	11.000		UBND huyện Chương Mỹ	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hoàng Văn Thụ, xã Tân Tiến	1	2022-2024	1063/QĐ-UBND 04/3/2022	40.522	33.225				16.000	16.000	16.000		UBND huyện Chương Mỹ	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hợp Đồng, xã Đồng Phú, xã Phú Nam An	1	2022-2024	1064/QĐ-UBND 04/3/2022	33.456	27.545				13.000	13.000	13.000		UBND huyện Chương Mỹ	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hợp Đồng - Tốt Động	1	2022-2024	1061/QĐ-UBND 04/3/2022	36.983	30.429				14.000	14.000	14.000		UBND huyện Chương Mỹ	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hoàng Diệu - Quảng Bị	1	2022-2024	1062/QĐ-UBND 04/3/2022	29.022	25.706				11.000	11.000	11.000		UBND huyện Chương Mỹ	
7	Đường từ Quốc lộ 6 đến UBND xã Trung Hòa	1	2022-2024	1055/QĐ-UBND 03/3/2022	51.707	28.399				15.000	15.000	15.000		UBND huyện Chương Mỹ	
8	Kè chống sạt lở sông Đáy qua địa bàn thôn Nhân Lý, thôn Phụ Chính, xã Hòa Chính	1	2022-2024	1065/QĐ-UBND 04/3/2022	31.796	24.629				12.000	12.000	12.000		UBND huyện Chương Mỹ	
9	Cải tạo, nâng cấp đê Hữu Bùi qua địa bàn thôn Yên Trinh, xã Hoàng Văn Thụ	1	2022-2023	1072/QĐ-UBND 04/3/2022	6.448	5.411				5.400	5.400	5.400	1	UBND huyện Chương Mỹ	
10	Cứng hóa kênh tiêu Trung Hoàng - Kiềm Nê, xã Thanh Bình	1	2022-2023	1074/QĐ-UBND 04/3/2022	3.664	3.031				3.030	3.030	3.030	1	UBND huyện Chương Mỹ	
11	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cống Ngòi và hệ thống kênh xã Phú Nam An	1	2022-2024	1068/QĐ-UBND 04/3/2022	34.693	27.093				12.000	12.000	12.000		UBND huyện Chương Mỹ	
12	Cải tạo đê bồi tả Tích trên địa bàn xã Đông Sơn	1	2022-2023	1069/QĐ-UBND 04/3/2022	13.419	11.274				11.270	11.270	11.270	1	UBND huyện Chương Mỹ	
13	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới trên địa bàn xã và kênh tiêu thôn Phụ Chính, thôn Lưu Xá, xã Hòa Chính	1	2022-2023	1071/QĐ-UBND 04/3/2022	12.469	10.373				10.370	10.370	10.370	1	UBND huyện Chương Mỹ	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021	KH2022 đã giao	Điều chỉnh KH vốn 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	HT năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
14	Cải tạo, nâng cấp, gia cố bờ kênh tiêu Ngòi Keo, thị trấn Xuân Mai	1	2022-2023	1067/QĐ-UBND 04/3/2022	18.900	15.051				10.000	10.000	10.000		UBND huyện Chương Mỹ	
VII	Hỗ trợ xây dựng hạ tầng kinh tế	36			3.263.454	2.147.165	1.027.700	597.307	575.200	360.460	935.660	1.388.160	7		
VII.1	Dự án điều chỉnh giảm	8			529.075	372.663	238.900	233.427	136.400	-73.500	62.900	165.400			
1	Đường liên xã Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến đi đường Hồ Chí Minh	1	2019-2022	6332/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	158.513	94.297	30.000	79.103	30.000	-10.000	20.000	20.000		UBND huyện Chương Mỹ	
2	Đường phân luồng giao thông kết hợp cứng hóa mặt đê máng 7 (Đoạn Hoàng Diệu - Thượng Vực)	1	2021-2023	3722/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	47.708	32.997	12.500	18.479	12.500	-6.000	6.500	6.500		UBND huyện Chương Mỹ	
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Quảng Bị đi xã Thượng Vực	1	2021-2023	1745/QĐ-UBND ngày 25/3/2021	47.045	31.717	11.500	18.424	11.500	-6.000	5.500	5.500		UBND huyện Chương Mỹ	
4	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đồng Lạc và cứng hóa kênh	1	2021-2022	3907/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	40.875	33.565	15.000	17.458	15.000	-5.000	10.000	10.000		UBND huyện Chương Mỹ	
5	Xây dựng, hoàn chỉnh tuyến trục phía Tây Nam kết nối với huyện Hoài Đức và khu đô thị vệ tinh Hòa Lạc đoạn ĐH 02 đi ĐH 01 (Quốc Oai - Hòa Thạch)	1	2021-2023	2489/QĐ-UBND 05/4/2021	72.244	64.064	64.000	40.500	23.500	-23.500		40.500		UBND huyện Quốc Oai	
6	Xây dựng đường giao thông xã Phụng Cách (Tuyến nối từ TL421B đi đường 421A)	1	2021-2024	2493/QĐ-UBND 05/4/2021	61.190	56.000	46.000	26.000	20.000	-14.000	6.000	32.000		UBND huyện Quốc Oai	
7	Đường H14: Đoạn Cấn Kiếm đi Hạ Bằng (Công nghệ cao Hoà Lạc)	1	2021-2023	5660/QĐ-UBND 12/11/2020	79.000	46.116	46.000	26.000	20.000	-7.000	13.000	39.000		UBND huyện Thạch Thất	
8	Cải tạo, nâng cấp đường dân sinh từ khu đầu giá trung tâm đi trường Mầm non trung tâm xã Hương Ngải	1	2021-2022	2733/QĐ-UBND 16/7/2021	22.500	13.907	13.900	7.463	3.900	-2.000	1.900	11.900		UBND huyện Thạch Thất	
VI.2	Dự án điều chỉnh tăng	28			2.734.379	1.774.502	788.800	363.879	438.800	433.960	872.760	1.222.760	7		
1	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường dọc kênh Đan Hoài từ Minh Khai đến cầu Cát Quế	1	2019-2022	3757/QĐ-UBND 28/5/2020; 9103/QĐ-UBND 31/12/2021	36.976	25.892	15.000	15.000		10.890	10.890	25.890	1	UBND huyện Hoài Đức	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021	KH2022 đã giao	Điều chỉnh KH vốn 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	HT năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Nâng cấp, cải tạo đường Sơn Đồng - Song Phương đoạn từ cầu Sơn Đồng đến đê Tà Đáy	1	2021-2025	8607/QĐ-UBND 27/11/2020	188.910	157.953	80.000	66.797		40.000	40.000	120.000		UBND huyện Hoài Đức	
3	Đường trục chính xã Kim Chung	1	2019-2023	6378/QĐ-UBND 30/10/2018; 3452/QĐ-UBND 13/8/2019; 11403/QĐ-UBND 31/12/2020	80.298	48.232	30.000	30.000		18.000	18.000	48.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
4	Tuyến đường dọc kênh Đan Hoài phía bờ trái từ Tiên Yên đến Song Phương	1	2021-2023	8609/QĐ-UBND 27/11/2020	58.628	42.751	28.000	29.900		11.000	11.000	39.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
5	Chỉnh trang hoàn thiện đường Lại Yên - An Khánh (đoạn Cầu Khum - Địa Sáo)	1	2021-2023	8610/QĐ-UBND 27/11/2020	38.635	30.190	15.000	15.000		4.500	4.500	19.500	1	UBND huyện Hoài Đức	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trục chính xã Đông La	1	2022-2024	5856/QĐ-UBND 06/11/2021	33.101	27.144				10.000	10.000	10.000		UBND huyện Hoài Đức	
7	Đường giao thông liên thôn Me Táo - Hòa Hợp xã Dương Liễu	1	2021-2023	5286/QĐ-UBND 27/9/2021	27.198	21.588				10.000	10.000	10.000		UBND huyện Hoài Đức	
8	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường cơ đê đoạn từ xã An Thượng đi xã Đông La	1	2021-2023	5857/QĐ-UBND 06/11/2021	46.822	33.776				12.000	12.000	12.000		UBND huyện Hoài Đức	
9	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Tri Trung	1	2021-2023	5884/QĐ-UBND 13/11/2021	59.995	48.725	20.000		20.000	10.000	30.000	30.000		UBND huyện Phú Xuyên	
10	Đường trục phát triển kinh tế Văn Hoàng - Phương Dực (nối từ tỉnh lộ 429 đến đê sông Nhuệ)	1	2022-2025	5647/QĐ-UBND 02/11/2021	265.662	148.665	40.000		40.000	20.000	60.000	60.000		UBND huyện Phú Xuyên	
11	Đường trục kết nối giao thông từ ĐT428 - đường Truyền Thống đến đường Thao Chính - Nam Triều	1	2022-2025	5709/QĐ-UBND 05/11/2021	130.163	89.509	30.000		30.000	5.000	35.000	35.000		UBND huyện Phú Xuyên	
12	Đường trục xã từ 428B (ông Đầu) đến điểm cuối đầu với đường liên xã Quang Lăng - Minh Tân	1	2022-2024	5893/QĐ-UBND 13/11/2021	58.974	39.308	15.000		15.000	5.000	20.000	20.000		UBND huyện Phú Xuyên	
13	Đường trục xã Phú Túc	1	2022-2024	5894/QĐ-UBND 13/11/2021	64.980	41.812	20.000		20.000	5.000	25.000	25.000		UBND huyện Phú Xuyên	
14	Xây dựng tuyến đường giao thông nối từ đường ĐH01 đi đường ĐH02, xã Nghĩa Hương và xã Liệp Tuyết	1	2022-2024	5295/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	122.224	64.064	20.000		20.000	15.000	35.000	35.000		UBND huyện Quốc Oai	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021	KH2022 đã giao	Điều chỉnh KH vốn 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	HT năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
15	Xây dựng đường nối Quốc lộ 3 – Tỉnh lộ 131 (Qua KCN Nội Bài) giai đoạn 2	1	2022-2023	2634/QĐ-UBND 06/7/2021	120.203	94.573	87.000	67.300	20.000	7.570	27.570	94.570	1	UBND huyện Sóc Sơn	
16	Xây dựng tuyến đường kết nối cầu vượt sông Cầu (cầu Xuân Cẩm) đến nút giao Bắc Phú của tuyến đường Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên	1	2022-2025	5324/QĐ-UBND 02/6/2022	194.548	78.567				30.000	30.000	30.000		UBND huyện Sóc Sơn	
17	Tuyến 28: Đường Canh Nậu - Hiệp Thuận	1	2018-2022	6643/QĐ-UBND 31/10/2017; 3920/QĐ-UBND 11/10/2021; 6723/QĐ-UBND 30/12/2021	78.600	45.256	18.000	43.000		6.000	6.000	24.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
18	Đường giao thông liên xã từ quốc lộ 21B đi qua các xã Vạn Thái, Hòa Nam, Hòa Phú đi tỉnh lộ 426, huyện Ứng Hòa	1	2021-2023	935/QĐ-UBND 10/11/2020	140.000	88.182	50.000	29.882	20.000	25.000	45.000	75.000		UBND huyện Ứng Hòa	
19	Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Hòa Lâm - Trung Tú (từ đường Cầm Thơ - Xuân Quang đi huyện Phú Xuyên)	1	2021-2024	828/QĐ-UBND 24/08/2021; 923/QĐ-UBND 4/10/2021	199.600	132.939	57.000	27.000	30.000	20.000	50.000	77.000		UBND huyện Ứng Hòa	
20	Đường nối từ tỉnh lộ 426 với đường trục phát triển phía nam thủ đô Hà Nội	1	2021-2023	359/QĐ-UBND 19/04/2021	180.000	124.843	70.800	40.000	30.800	54.000	84.800	124.800	1	UBND huyện Ứng Hòa	
21	Đường nối từ Tỉnh lộ 429A đến tỉnh lộ 429B, huyện Ứng Hòa	1	2021-2023	1050/QĐ-UBND 25/10/2021	222.012	89.327	45.000		45.000	30.000	75.000	75.000		UBND huyện Ứng Hòa	
22	Đường trục nội đồng Bình Thịnh - Thu Hóa đi ra tỉnh lộ 428, thôn Ngọc Động, xã Phương Tú	1	2021-2023	990/QĐ-UBND 14/10/2021	45.000	37.403	20.000		20.000	10.000	30.000	30.000		UBND huyện Ứng Hòa	
23	Cải tạo, nâng cấp đường trục liên thôn từ QL 21B đi Thọ vực, Xuân Quang, xã Đội Bình, huyện Ứng Hòa	1	2021-2023	2017/QĐ-UBND 1/11/2021	65.000	55.551	25.000		25.000	20.000	45.000	45.000		UBND huyện Ứng Hòa	
24	Đường giao thông xã Quảng Phú Cầu đi xã Liên Bạt kết hợp kênh tưới tiêu	1	2021-2023	988/QĐ-UBND 14/10/2021	44.900	38.554	20.000		20.000	15.000	35.000	35.000		UBND huyện Ứng Hòa	
25	Đường I2-14B liên xã Minh Đức-Trầm Lộng (Điểm đầu từ đường 426 đến điểm cuối Minh Đức-Ngâm)	1	2021-2023	2040/QĐ-UBND 4/11/2021	90.000	62.230	30.000		30.000	10.000	40.000	40.000		UBND huyện Ứng Hòa	
26	Đường giao thông liên xã Đồng Tiến đi Trường Thịnh (từ đê tả Đáy thôn Giang Đường đi kênh Tân Phương)	1	2021-2023	2137/QĐ-UBND 19/11/2021	50.000	36.880	18.000		18.000	10.000	28.000	28.000		UBND huyện Ứng Hòa	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021	KH2022 đã giao	Điều chỉnh KH vốn 2022	Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	HT năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
27	Cải tạo, nâng cấp trục đường giao thông từ QL21B qua UBND xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa đi Phú Túc - Phú Xuyên	1	2021-2023	2136/QĐ-UBND 19/11/2021	46.950	39.224	20.000		20.000	10.000	30.000	30.000		UBND huyện Ứng Hòa	
28	Đường trục nuôi trồng thủy sản thôn Ngọc Động, xã Phương Tú, huyện Ứng Hòa	1	2021-2023	2135/QĐ-UBND 19/11/2021	45.000	31.364	15.000		15.000	10.000	25.000	25.000		UBND huyện Ứng Hòa	

Phụ lục 5
BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ NGÂN SÁCH CÁC QUẬN HỖ TRỢ CÁC HUYỆN NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 06/7/2022 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Các quận hỗ trợ	Kinh phí các quận đề xuất hỗ trợ năm 2022	Nguồn vốn hỗ trợ	Huyện/Thị xã nhận hỗ trợ	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	NS quận hỗ trợ huyện năm 2022		Ghi chú
								Số DA	Kinh phí	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng số	135.000					318.869	7	135.000	
	Lĩnh vực giáo dục							4	60.000	
	Lĩnh vực văn hóa							1	25.000	
	Lĩnh vực cấp, thoát nước							2	50.000	
1	UBND quận Cầu Giấy	25.000	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung theo phân cấp	UBND huyện Ba Vì	Nhà văn hóa trung tâm xã Phú Phương	7875/QĐ-UBND 09/11/2021	30.000	1	25.000	
2	UBND quận Tây Hồ	110.000	Nguồn kết dư tiền sử dụng đất	UBND Huyện Phúc Thọ	Trường mầm non xã Phụng Thượng, huyện Phúc Thọ	400/QĐ-UBND 05/02/2021	71.000	1	15.000	
				UBND Huyện Sóc Sơn	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tân Dân, huyện Sóc Sơn	4707/QĐ-UBND 04/12/2020	41.298	1	10.000	
				UBND Huyện Mỹ Đức	Trường mầm non khu trung tâm xã Hợp Tiến, huyện Mỹ Đức	1695/QĐ-UBND 13/7/2021	50.000	1	15.000	
				UBND Huyện Phú Xuyên	Trường tiểu học Nam Phong, huyện Phú Xuyên	2836/QĐ-UBND 23/6/2021	76.571	1	20.000	
				UBND Huyện Ba Vì	Cải tạo, xây dựng hệ thống rãnh thoát nước đường trục xã Sơn Đà - xã Tòng Bạt	1351/QĐ-UBND 21/3/2022	25.000	1	25.000	
					Cải tạo, xây dựng hệ thống rãnh thoát nước đường trục xã Tân Hồng - xã Phú Cường	1308/QĐ-UBND 18/3/2022	25.000	1	25.000	

Phụ lục 6
XÁC ĐỊNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ
CHO CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN MỚI CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 06/7/2022 của HĐND Thành phố)

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định		Xác định Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025	CTH T 2022-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG		19	3					3.961.860	2.966.700	22		
A	Các dự án mới đã được phê duyệt chủ trương đầu tư		19	2					3.934.860	2.943.700	21		
I	Đầu tư xây dựng các trụ sở doanh trại của lĩnh vực quốc phòng		5						1.025.000	785.000	5		
1	Doanh trại Trung đoàn 692/Sư đoàn BB301/Bộ tư lệnh Thủ Đô Hà Nội		1		Hoài Đức	2022-2025	Diện tích xây dựng khoảng 63.000 m2	4369/QĐ-BQP 06/12/2021	760.000	600.000	1	Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	NSNN 80 tỷ đồng; NSQP 80 tỷ đồng; NS địa phương 600 tỷ đồng
2	Doanh trại Ban chỉ huy quân sự huyện Phúc Thọ		1		Phúc Thọ	2022-2024	Diện tích xây dựng khoảng 63.000 m2	1182/QĐ-BQP 13/4/2022	65.000	45.000	1	Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	NSTP 45 tỷ đồng; NS huyện Phúc Thọ 15 tỷ đồng; NSQP 05 tỷ đồng
3	Doanh trại Ban chỉ huy quân sự huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2022-2024	Diện tích xây dựng khoảng 5450 m2	1182/QĐ-BQP 13/4/2022	65.000	45.000	1	Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	NSTP 45 tỷ đồng; NS huyện Ba Vì: 15 tỷ đồng; NSQP 05 tỷ đồng
4	Doanh trại Ban chỉ huy quân sự huyện Đan Phượng		1		Đan Phượng	2022-2024	Diện tích xây dựng khoảng 5450 m2	1182/QĐ-BQP 13/4/2022	65.000	45.000	1	Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	NSTP 45 tỷ đồng; NS huyện Đan Phượng 15 tỷ đồng; NSQP 05 tỷ đồng
5	Doanh trại Ban chỉ huy quân sự huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2022-2024	Diện tích xây dựng khoảng 5450 m2	1182/QĐ-BQP 13/4/2022	70.000	50.000	1	Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	NSTP 50 tỷ đồng; NS huyện Gia Lâm 15 tỷ đồng; NSQP 05 tỷ đồng
II	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội		1						105.492	99.600	1		
1	Mua sắm phương tiện của Công an thành phố Hà Nội		1		Hà Nội	2022-2023	Mua 332 xe ô tô tải đảm bảo an ninh trật tự	CTr: 1374/QĐ-BCA-H01 25/02/2022; DA: 4660/QĐ-CAHN-PH10 24/6/2022	105.492	99.600	1	Công an thành phố Hà Nội	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định		Xác định Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025	CTH T 2022-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
III	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		2						229.316	210.200	2		
1	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Ba Vi		1		Ba Vi	2022-2025	Mở rộng diện tích đất trường thêm 17.000 m ² ; Xây mới 15 phòng học, 18 phòng bộ môn; Cải tạo hội trường, khu hành chính quản trị, phụ trợ...	03/NQ-HĐND 08/4/2022	124.233	114.200	1	UBND huyện Ba Vi	
2	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Minh Quang		1		Ba Vi	2022-2025	Mở rộng diện tích đất trường thêm 16,120 m ² ; Xây mới 18 phòng bộ môn; Cải tạo nhà học 30 phòng học, nhà hiệu bộ, nhà thể chất....	03/NQ-HĐND 08/4/2022	105.083	96.000	1	UBND huyện Ba Vi	
IV	Lĩnh vực đô thị		5						873.179	700.000	5		
1	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K84+600 đến K86+389 đê hữu Hồng thuộc xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội		1		Thanh Trì	2022-2025	Hệ chân, lát mái, chiều dài khoảng 1.789m	03/NQ-HĐND 08/4/2022	119.197	95.000	1	BQLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê Vân Cốc đoạn từ K8+800 đến K13+660, huyện Đan Phượng		1		Đan Phượng	2022-2025	L=4,86 Km, B=9m. Xây mới đường hành lang chân đê L=4 Km, B=5m; Cải tạo L=1,8 Km, B=5m	03/NQ-HĐND 08/4/2022	128.141	105.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Đáy kết hợp giao thông trên địa bàn quận Hà Đông		1		Hà Đông	2022-2025	L=5,6 Km, B= 9m	03/NQ-HĐND 08/4/2022	200.000	160.000	1	UBND quận Hà Đông	
4	Cải tạo, nâng cấp đê tả Cà Lồ đoạn từ K0+00 đến K20+252, huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2022-2025	L=20,25 Km	03/NQ-HĐND 08/4/2022	250.219	200.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định		Xác định Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025	CTH T 2022-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
5	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Cầu đoạn từ Km17+00 đến Km28+828 và kè bờ sông hữu Cầu đoạn từ Km25+350 đến Km26+00 xã Bắc Phú, huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2022-2025	L=11,82 Km	03/NQ-HĐND 08/4/2022	175.622	140.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
V	Lĩnh vực thủy lợi		4	1					1.145.450	916.300	5		
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới Vàng - Dương Xá, huyện Gia Lâm			1	Gia Lâm	2022-2024	Cấp nước tưới cho 684 ha	03/NQ-HĐND 08/4/2022	49.360	39.500	1	UBND huyện Gia Lâm	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh Thiên Đức, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2022-2025	Tiêu úng cho 1.320 ha đất tự nhiên	03/NQ-HĐND 08/4/2022	108.090	86.400	1	UBND huyện Gia Lâm	
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh Thanh Phú kết hợp làm đường giao thông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội		1		Mê Linh	2022-2025	Tiêu úng cho 5.361 ha	03/NQ-HĐND 08/4/2022	368.000	294.400	1	UBND huyện Mê Linh	
4	Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới N12 kết hợp làm đường giao thông, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội		1		Ba Vì	2022-2025	Cung cấp nước tưới cho khoảng 400 ha đất nông nghiệp	03/NQ-HĐND 08/4/2022	200.000	160.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Cải tạo, nâng cấp và phát huy hiệu quả sông Hang, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội		1		Sơn Tây	2023-2025	Cung cấp nước tưới cho khoảng 300 ha, chống ngập úng cho khoảng 120 ha đất nông nghiệp	03/NQ-HĐND 08/4/2022	420.000	336.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
VI	Lĩnh vực kinh tế nông thôn		1						138.054	120.000	1		
1	Xây dựng, mở rộng Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội		1		Sóc Sơn	2022-2025	Diện tích nghiên cứu là 12 ha (01 ha đất hiện có của Trung tâm và 11 ha mở rộng)	03/NQ-HĐND 08/4/2022	138.054	120.000	1	Sở NN&PTNT	
VII	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, tái định cư			1					74.834	63.600	1		
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư trên địa bàn xã Đức Thượng - vị trí X1, huyện Hoài Đức			1	Hoài Đức	2022-2024	Tổng diện tích đất khoảng 3,5 ha	03/NQ-HĐND 08/4/2022	74.834	63.600	1	UBND huyện Hoài Đức	
VIII	Lĩnh vực giao thông vận tải		1						343.535	49.000	1		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định		Xác định Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025	CTH T 2022-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Chuẩn bị dự án đầu tư tuyến ĐSĐT số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai và hỗ trợ nghiên cứu xây dựng hệ thống giao thông đô thị tích hợp cho dự án đường sắt đô thị		1		Hà Nội	2022-2024		380/QĐ-TTg 23/3/2022	343.535	49.000	1	Ban quản lý đường sắt đô thị	
	Vốn ODA cấp phát								294.535				
	Vốn ODA vay lại												
	Vốn trong nước								49.000	49.000			
B	Các dự án được phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư			1					27.000	23.000	1		
	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề			1					27.000	23.000	1		
1	Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin ứng dụng công nghệ trong hoạt động quản lý và dạy học tại Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội			1	Nam Từ Liêm	2022-2024	Đầu tư hệ thống hạ tầng trang thiết bị CNTT; hệ thống hội thảo. Phòng học tiên tiến...	4220/QĐ-UBND 07/8/2019; 03/NQ-HĐND 08/4/2022	27.000	23.000	1	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	